VĂN BẢN QUY PHẠM PHÁP LUẬT

QUỐC HỘI

QUỐC HỘI	CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM Độc lập - Tự do - Hạnh phúc
Nghị quyết số: 132/2024/QH15	

NGHỊ QUYẾT
Bổ sung dự toán thu ngân sách nhà nước năm 2022 và phê chuẩn quyết toán ngân sách nhà nước năm 2022

QUỐC HỘI

Căn cứ Hiến pháp nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam;

Căn cứ Luật Ngân sách nhà nước số 83/2015/QH13 đã được sửa đổi, bổ sung một số điều theo Luật số 59/2020/QH14;

Căn cứ Nghị quyết số 34/2021/QH15 ngày 13 tháng 11 năm 2021 của Quốc hội về dự toán ngân sách nhà nước năm 2022, Nghị quyết số 40/2021/QH15 ngày 13 tháng 11 năm 2021 của Quốc hội về phân bổ ngân sách trung ương năm 2022, Nghị quyết số 69/2022/QH15 ngày 11 tháng 11 năm 2022 của Quốc hội về dự toán ngân sách nhà nước năm 2023, Nghị quyết số 584/NQ-UBTVQH15 ngày 31 tháng 8 năm 2022 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội về việc điều chỉnh, bổ sung dự toán chi đầu tư phát triển vốn ngân sách trung ương năm 2022 cho các Bộ, cơ quan trung ương và địa phương, Nghị quyết số 40/2023/NQ-UBTVQH15 ngày 15 tháng 11 năm 2023 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội về việc bổ sung dự toán ngân sách nhà nước năm 2022; phân bổ, sử dụng nguồn tăng thu, tiết kiệm chi thường xuyên của ngân sách trung ương năm 2022;

Sau khi xem xét Báo cáo số 267/BC-CP ngày 22 tháng 5 năm 2024 của Chính phủ về quyết toán ngân sách nhà nước năm 2022, Báo cáo số 197/BC-CP ngày 02 tháng 5 năm 2024 của Chính phủ về tình hình xóa nợ tiền thuế, tiền chậm nộp, tiền phạt năm 2022 theo quy định của Luật Quản lý thuế, Báo cáo số 45/BC-KTNN ngày 22 tháng 5 năm 2024 của Kiểm toán nhà nước về kiểm toán quyết toán ngân sách nhà nước năm 2022, Báo cáo thẩm tra số 2096/BC-UBTCNS15 ngày 29 tháng 5 năm 2024 của Ủy ban Tài chính, Ngân sách của Quốc hội về quyết toán

ngân sách nhà nước năm 2022, Báo cáo tiếp thu, giải trình số 882/BC-UBTVQH15 ngày 24 tháng 6 năm 2024 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội về quyết toán ngân sách nhà nước năm 2022 và ý kiến của các vị đại biểu Quốc hội,

QUYẾT NGHỊ:

Điều 1. Bổ sung dự toán thu ngân sách nhà nước năm 2022

Bổ sung dự toán thu ngân sách nhà nước năm 2022 số tăng thu ngân sách nhà nước năm 2022 chưa được bổ sung tại Nghị quyết số 40/2023/NQ-UBTVQH15 ngày 15 tháng 11 năm 2023 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội về việc bổ sung dự toán thu ngân sách nhà nước năm 2022; phân bổ, sử dụng nguồn tăng thu, tiết kiệm chi thường xuyên của ngân sách trung ương năm 2022 là 3.102 tỷ đồng, bao gồm: tăng thu ngân sách trung ương là 972 tỷ đồng; tăng thu ngân sách địa phương là 2.130 tỷ đồng.

Điều 2. Về lập, chấp hành dự toán, quyết toán ngân sách nhà nước năm 2022

Quốc hội đánh giá cao nỗ lực của Chính phủ đã quyết liệt chỉ đạo thực hiện đồng bộ, kịp thời các giải pháp phát triển kinh tế - xã hội và chấn chỉnh, tăng cường kỷ luật, kỷ cương trong chấp hành pháp luật về tài chính, ngân sách nhà nước. Nhờ đó, tình hình kinh tế vĩ mô ổn định, tăng trưởng GDP đạt 8,02%, lạm phát được kiểm soát; quản lý thu, chi ngân sách nhà nước được tăng cường, thu ngân sách nhà nước vượt dự toán cao, tăng 28,8% so với dự toán, chi ngân sách nhà nước tiết kiệm, giảm tỷ trọng chi thường xuyên, tăng chi đầu tư; các chỉ tiêu nợ công giảm tỷ trọng so với GDP và trong giới hạn cho phép; hệ số tín nhiệm quốc gia được nâng lên.

Bên cạnh kết quả đạt được vẫn còn một số tồn tại, hạn chế trong chấp hành kỷ luật, kỷ cương, thực hiện các quy định pháp luật và các Nghị quyết của Quốc hội về lập, chấp hành dự toán, quyết toán ngân sách nhà nước. Lập dự toán thu, chi ngân sách nhà nước không sát thực tế; một số Bộ, cơ quan trung ương, địa phương phân bổ, giao dự toán chậm, một số khoản chi sự nghiệp và giải ngân vốn đầu tư còn chậm; chi chuyển nguồn tiếp tục tăng cả quy mô và tỷ trọng; còn nhiều khoản tạm ứng quá hạn, ứng trước dự toán chưa thu hồi. Nhiều Bộ, cơ quan trung ương, địa phương tiếp tục lập, xét duyệt, gửi báo cáo quyết toán ngân sách nhà nước chậm so với thời gian quy định. Tình trạng điều chỉnh thông tin, số liệu thu, chi,

bội chi ngân sách nhà nước sau thời gian chỉnh lý quyết toán ngân sách nhà nước chưa được khắc phục. Việc thực hiện các kết luận, kiến nghị của Kiểm toán nhà nước tại một số cơ quan, đơn vị chưa nghiêm, còn tồn đọng nhiều kết luận, kiến nghị kéo dài nhiều năm. Tại một số cơ quan, đơn vị được kiểm toán còn nợ thuế, tính thiếu thuế phải nộp và chi không đúng quy định, sai mục đích sử dụng nguồn kinh phí.

Điều 3. Phê chuẩn quyết toán ngân sách nhà nước năm 2022

1. Tổng số thu cân đối ngân sách nhà nước là 2.713.787 tỷ đồng (hai triệu, bảy trăm mười ba nghìn, bảy trăm tám mươi bảy tỷ đồng), bao gồm cả số thu chuyển nguồn từ năm 2021 chuyển sang năm 2022, thu kết dư ngân sách địa phương năm 2021, thu từ quỹ dự trữ tài chính theo quy định của Luật Ngân sách nhà nước.

2. Tổng số chi cân đối ngân sách nhà nước là 2.897.466 tỷ đồng (hai triệu, tám trăm chín mươi bảy nghìn, bốn trăm sáu mươi sáu tỷ đồng), bao gồm cả số chi chuyển nguồn từ năm 2022 sang năm 2023.

3. Bội chi ngân sách nhà nước là 293.313 tỷ đồng (hai trăm chín mươi ba nghìn, ba trăm mười ba tỷ đồng), bằng 3,07% tổng sản phẩm trong nước (GDP), không bao gồm kết dư ngân sách địa phương.

4. Tổng mức vay của ngân sách nhà nước để bù đắp bội chi và trả nợ gốc là 488.406 tỷ đồng (bốn trăm tám mươi tám nghìn, bốn trăm linh sáu tỷ đồng).

(Kèm theo các Phụ lục I, II, III, IV, V, VI, VII, VIII, IX, X, XI, XII)

Điều 4. Giao Chính phủ

1. Công khai quyết toán ngân sách nhà nước năm 2022 theo đúng quy định của pháp luật.

2. Chỉ đạo các Bộ, cơ quan trung ương, Ủy ban nhân dân các cấp và các đơn vị quản lý thu, chi ngân sách nhà nước:

a) Thực hiện nghiêm kỷ luật, kỷ cương tài chính, ngân sách nhà nước. Tiếp tục thực hiện các biện pháp quyết liệt, đồng bộ trong lập, chấp hành, thực hiện dự toán, quyết toán ngân sách nhà nước, khắc phục triệt để các tồn tại, hạn chế kéo dài nhiều năm. Trong năm 2024, khẩn trương thực hiện các nhiệm vụ, giải pháp chưa hoàn thành tại các Nghị quyết của Quốc hội, Ủy ban Thường vụ Quốc hội liên quan đến quyết toán ngân sách nhà nước; có giải pháp cụ thể khắc phục những tồn

tại, hạn chế và thực hiện các đề xuất, kiến nghị nêu trong Báo cáo tiếp thu, giải trình số 882/BC-UBTVQH15 ngày 24 tháng 6 năm 2024 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội, Báo cáo thẩm tra số 2096/BC-UBTCNS15 ngày 29 tháng 5 năm 2024 của Ủy ban Tài chính, Ngân sách của Quốc hội, Báo cáo số 45/BC-KTNN ngày 22 tháng 5 năm 2024 của Kiểm toán nhà nước về kiểm toán quyết toán ngân sách nhà nước năm 2022 và ý kiến của đại biểu Quốc hội tại kỳ họp thứ 7, Quốc hội khóa XV về quyết toán ngân sách nhà nước năm 2022.

Làm rõ nguyên nhân và trách nhiệm người đứng đầu, các tập thể, cá nhân quản lý, sử dụng ngân sách nhà nước không chấp hành nghiêm các quy định của pháp luật trong lập, chấp hành dự toán; lập, gửi báo cáo quyết toán ngân sách nhà nước năm 2022 chậm so với thời gian quy định. Xử lý nghiêm các trường hợp vi phạm. Kiểm điểm các tập thể, cá nhân thuộc các Bộ, cơ quan trung ương, Ủy ban nhân dân các cấp và các đơn vị quản lý, sử dụng ngân sách nhà nước có vi phạm trong lập, chấp hành dự toán, quản lý, sử dụng, quyết toán ngân sách nhà nước;

b) Chấn chỉnh, khắc phục các tồn tại, hạn chế trong lập, quản lý, sử dụng ngân sách nhà nước. Tiếp tục chú trọng công tác dự báo, lập dự toán thu, chi ngân sách nhà nước sát thực tế. Lập dự toán chi ngân sách nhà nước bảo đảm phù hợp với yêu cầu và khả năng thực hiện để huy động, sử dụng hiệu quả nguồn ngân sách nhà nước. Quan tâm, chú trọng công tác chuẩn bị đầu tư, lập, phân bổ, giao dự toán, tổ chức, triển khai thực hiện các dự án đầu tư. Đẩy nhanh việc thực hiện và giải ngân kế hoạch đầu tư công hằng năm, công tác thanh toán khối lượng hoàn thành và quyết toán các chương trình, dự án theo đúng quy định của pháp luật;

c) Tiếp tục tăng cường, có các giải pháp quản lý, sử dụng chặt chẽ số tăng thu ngân sách nhà nước gắn với điều hành và xây dựng kế hoạch huy động vốn vay bù đắp bội chi và trả nợ gốc của ngân sách nhà nước bảo đảm tiết kiệm, hiệu quả;

d) Quản lý chặt chẽ các khoản chi chuyển nguồn ngân sách nhà nước. Trong năm 2024, tiếp tục rà soát, hủy bỏ, thu hồi triệt để về ngân sách nhà nước các khoản chi ngân sách nhà nước, chi ngân sách trung ương hỗ trợ cho các địa phương năm 2023 và năm 2022 trở về trước quản lý, sử dụng không đúng quy định, đã hủy dự toán, không có nhu cầu sử dụng hoặc hết thời gian giải ngân để giảm bội chi ngân sách trung ương. Không chuyển nguồn sang năm 2024 các khoản chi ngân sách nhà nước, chi ngân sách trung ương hỗ trợ cho các địa phương nhưng quản lý, sử dụng không đúng quy định, đã hủy dự toán, không có nhu cầu sử dụng hoặc hết thời gian giải ngân, phải thu hồi về ngân sách trung ương.

Báo cáo Quốc hội chi tiết số chi chuyển nguồn năm 2023 sang năm 2024 đảm bảo đúng quy định tại khoản 3 Điều 64 của Luật Ngân sách nhà nước và của cấp có thẩm quyền cho phép; chi tiết số chi chuyển nguồn tăng thu, cắt giảm, tiết kiệm chi ngân sách trung ương năm 2021 và năm 2022 bố trí dự toán, kế hoạch đầu tư công hằng năm trong các năm 2023, 2024, 2025 để thực hiện Nghị quyết số 104/2023/QH15 về dự toán ngân sách nhà nước năm 2024 và Nghị quyết số 112/2024/QH15 về việc sử dụng dự phòng chung, dự phòng nguồn ngân sách trung ương của kế hoạch đầu tư công trung hạn giai đoạn 2021 - 2025 cho các Bộ, cơ quan trung ương, địa phương và Tập đoàn điện lực Việt Nam; nguồn cải cách chính sách tiền lương chưa sử dụng của từng Bộ, cơ quan trung ương, địa phương tại thời điểm ngày 31 tháng 12 năm 2023;

đ) Quản lý chặt chẽ việc tạm ứng chi ngân sách nhà nước. Trong năm 2024, tiếp tục có các giải pháp quyết liệt để xử lý dứt điểm, thu hồi số tạm ứng quá thời hạn quy định. Làm rõ các trường hợp không có khả năng thu hồi số kinh phí tạm ứng quá thời hạn quy định. Thực hiện nghiêm các chế tài xử phạt, xử lý trách nhiệm đối với các tổ chức, cá nhân không thực hiện đúng quy định của pháp luật về ngân sách nhà nước, Nghị quyết của Quốc hội trong quản lý, thu hồi số tạm ứng ngân sách nhà nước;

e) Tiếp tục kiểm soát bội chi ngân sách nhà nước, nợ công để bảo đảm an ninh tài chính quốc gia, ổn định kinh tế vĩ mô. Quản lý chặt chẽ việc huy động, sử dụng vốn vay bù đắp bội chi và trả nợ gốc của ngân sách nhà nước. Theo dõi, đánh giá sát đúng khả năng thu, chi ngân sách nhà nước năm 2024 và số chuyển nguồn để xây dựng kế hoạch và tổ chức phát hành trái phiếu Chính phủ gắn với khả năng giải ngân chi ngân sách nhà nước, trả nợ gốc của ngân sách bảo đảm tiết kiệm, hiệu quả. Kiểm soát chặt chẽ việc sử dụng ngân quỹ nhà nước theo đúng quy định của Luật Ngân sách nhà nước, Luật Quản lý nợ công và pháp luật về quản lý ngân quỹ nhà nước; tiếp tục tập trung bố trí nguồn để hoàn trả các khoản vay ngân quỹ nhà nước kéo dài nhiều năm;

g) Tăng cường đôn đốc và khẩn trương thực hiện các kết luận, kiến nghị của Kiểm toán nhà nước đối với niên độ ngân sách nhà nước năm 2022 và năm 2021 trở về trước chưa thực hiện liên quan đến xử lý tài chính, xử lý khác, việc sửa đổi, bổ sung hoặc hủy bỏ các văn bản quy phạm pháp luật thuộc thẩm quyền. Làm rõ trách nhiệm và tổng hợp báo cáo cấp có thẩm quyền xử lý các trường hợp bất khả kháng không thể thực hiện được các kết luận, kiến nghị của Kiểm toán nhà nước.

Trong năm 2024, tiếp tục rà soát, xử lý, thu hồi triệt để về ngân sách nhà nước các khoản thu, chi, chuyển nguồn ngân sách nhà nước không đúng quy định theo kết luận, kiến nghị của Kiểm toán nhà nước đối với niên độ ngân sách nhà nước năm 2022 và năm 2021 trở về trước đã được cấp có thẩm quyền phê chuẩn quyết toán ngân sách nhà nước nhưng chưa xử lý;

h) Thực hiện nghiêm các quy định của Luật Ngân sách nhà nước trong lập, xét duyệt, thẩm định, gửi báo cáo quyết toán ngân sách nhà nước. Chấn chỉnh việc theo dõi, tổng hợp thông tin, số liệu báo cáo đánh giá bổ sung tình hình thực hiện dự toán ngân sách nhà nước sau thời gian chỉnh lý quyết toán phản ánh không đầy đủ, chính xác kết quả thực hiện thu, chi ngân sách nhà nước hằng năm;

i) Tiếp tục kiểm soát chặt chẽ, rà soát, xác định chính xác số nợ đọng xây dựng cơ bản vốn ngân sách nhà nước. Báo cáo Quốc hội việc xử lý số nợ đọng xây dựng cơ bản vốn ngân sách nhà nước tại thời điểm ngày 31 tháng 12 năm 2022, số nợ phát sinh và dồn tích tại thời điểm ngày 31 tháng 12 năm 2023 và ngày 31 tháng 12 năm 2024;

k) Đẩy mạnh thực hành tiết kiệm, chống lãng phí, phòng, chống tham nhũng, tiêu cực. Tăng cường công tác thanh tra, kiểm tra, nâng cao trách nhiệm người đứng đầu trong lập dự toán, quản lý, sử dụng ngân sách nhà nước bảo đảm đúng quy định của pháp luật về ngân sách nhà nước, không gây thất thoát, lãng phí.

3. Yêu cầu Bộ Giáo dục và Đào tạo, Đại học Quốc gia Hà Nội và Ủy ban nhân dân các tỉnh: Bắc Giang, Lai Châu, Thái Bình, Nam Định, Ninh Bình, Quảng Ngãi, Khánh Hòa, Bình Thuận, Kon Tum, Bà Rịa - Vũng Tàu, Bến Tre, Vĩnh Long:

a) Khẩn trương thực hiện các kết luận, kiến nghị của Kiểm toán nhà nước đối với niên độ ngân sách nhà nước năm 2022 và nộp ngân sách nhà nước các khoản chi không đúng quy định theo kết luận, kiến nghị của Kiểm toán nhà nước;

b) Làm rõ trách nhiệm của tổ chức, cá nhân chậm báo cáo cấp có thẩm quyền điều chỉnh quyết toán ngân sách nhà nước theo quy định của Luật Ngân sách nhà nước và Luật Kiểm toán nhà nước.

4. Chủ trì phối hợp với Kiểm toán nhà nước tổ chức xử lý, điều chỉnh quyết toán ngân sách nhà nước của các Bộ, cơ quan trung ương, địa phương nêu tại khoản 3 Điều này theo quy định của Luật Ngân sách nhà nước, Luật Kiểm toán nhà nước.

5. Chỉ đạo kiểm tra, rà soát các khoản chi thường xuyên cho hoạt động mua sắm trang thiết bị của Dự án tăng cường năng lực nghiên cứu khoa học và công nghệ của Bộ Khoa học và Công nghệ, Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn, Viện Hàn lâm Khoa học và Công nghệ Việt Nam, Đại học Quốc gia Hà Nội nêu tại Báo cáo số 267/BC-CP của Chính phủ và Báo cáo số 45/BC-KTNN của Kiểm toán nhà nước bảo đảm tuân thủ đúng quy định của pháp luật; xử lý nghiêm theo quy định của pháp luật nếu phát hiện các vi phạm.

6. Chỉ đạo kiểm tra, rà soát phương án phân bổ, sử dụng số tăng thu ngân sách nhà nước nêu tại Điều 1 Nghị quyết này bảo đảm tuân thủ đúng quy định của pháp luật; xử lý nghiêm theo quy định của pháp luật nếu phát hiện các vi phạm. Yêu cầu Bộ Tài chính và các Bộ, cơ quan trung ương và địa phương:

a) Rút kinh nghiệm và chịu trách nhiệm trong việc không kịp thời báo cáo Quốc hội, Ủy ban Thường vụ Quốc hội, cấp có thẩm quyền phê chuẩn bổ sung dự toán thu ngân sách nhà nước năm 2022 số tăng thu ngân sách nhà nước và phương án phân bổ, sử dụng số tăng thu ngân sách nhà nước nêu tại Điều 1 Nghị quyết này.

b) Từ năm 2024, chấm dứt việc tổng hợp, trình cấp có thẩm quyền phê chuẩn quyết toán ngân sách nhà nước hằng năm các khoản tăng thu ngân sách nhà nước chưa được Quốc hội, Ủy ban Thường vụ Quốc hội, cấp có thẩm quyền phê chuẩn bổ sung, điều chỉnh dự toán ngân sách nhà nước theo quy định của Luật Ngân sách nhà nước.

7. Khẩn trương đề xuất sửa đổi, bổ sung Luật Ngân sách nhà nước và các luật có liên quan để rút ngắn quy trình, thời gian quyết toán ngân sách nhà nước hằng năm theo yêu cầu tại các Nghị quyết của Quốc hội.

8. Khẩn trương xây dựng phương án xử lý số kinh phí còn lại của Quỹ Vắc-xin phòng COVID-19 theo thẩm quyền để bảo đảm việc quản lý, sử dụng chặt chẽ, có hiệu quả nguồn kinh phí này và phù hợp với quy định của pháp luật.

9. Báo cáo Quốc hội kết quả thực hiện các điểm a, d, đ, e, g, i khoản 2 và các khoản 3, 4, 5, 6, 7, 8 Điều này khi trình quyết toán ngân sách nhà nước năm 2023.

Điều 5. Giao Kiểm toán nhà nước

1. Tiếp tục đôn đốc các Bộ, cơ quan trung ương, Ủy ban nhân dân các cấp và các đơn vị quản lý thu, chi ngân sách nhà nước khẩn trương thực hiện các kết luận,

kiến nghị của Kiểm toán nhà nước. Phối hợp với Chính phủ nghiên cứu cơ chế xử lý chung các trường hợp bất khả kháng không thể thực hiện được các kết luận, kiến nghị của Kiểm toán nhà nước.

2. Phối hợp với Chính phủ tổ chức xử lý, điều chỉnh quyết toán ngân sách nhà nước của các Bộ, cơ quan trung ương, địa phương nêu tại khoản 3 Điều 4 Nghị quyết này theo quy định của Luật Ngân sách nhà nước, Luật Kiểm toán nhà nước.

3. Tăng cường kiểm toán các khoản chi chuyển nguồn ngân sách nhà nước khi thực hiện kiểm toán quyết toán ngân sách nhà nước hằng năm tại các Bộ, cơ quan trung ương, địa phương và các đơn vị quản lý thu, chi ngân sách nhà nước. Tiếp tục kiểm tra việc thực hiện kết luận, kiến nghị kiểm toán liên quan đến các khoản hủy dự toán chi, không còn nhu cầu sử dụng, quá thời gian giải ngân theo quy định phải hoàn trả ngân sách nhà nước, ngân sách trung ương năm 2023 và năm 2022 trở về trước để kịp thời xử lý, thu hồi các khoản chuyển nguồn không đúng quy định.

4. Tiếp tục thực hiện công khai kết quả kiểm toán của các cuộc kiểm toán và kiểm toán quyết toán ngân sách nhà nước theo quy định. Công khai danh sách các tổ chức, cá nhân không thực hiện kết luận, kiến nghị của Kiểm toán nhà nước.

5. Tiếp tục nâng cao chất lượng ý kiến về dự toán, quyết toán ngân sách nhà nước làm căn cứ để Quốc hội, Hội đồng nhân dân các cấp quyết định dự toán, phê chuẩn quyết toán ngân sách nhà nước hằng năm. Xây dựng kế hoạch, tổ chức kiểm toán quyết toán ngân sách nhà nước hằng năm trước thời điểm cấp có thẩm quyền phê chuẩn quyết toán ngân sách nhà nước. Các kết luận, kiến nghị của Kiểm toán nhà nước cần nêu rõ các khoản không đủ điều kiện quyết toán ngân sách nhà nước làm cơ sở cho Quốc hội, Hội đồng nhân dân các cấp xem xét, phê chuẩn quyết toán ngân sách nhà nước hằng năm.

6. Báo cáo Quốc hội kết quả thực hiện các khoản 1, 2, 3, 4 và 5 Điều này khi trình Báo cáo kiểm toán quyết toán ngân sách nhà nước năm 2023.

Điều 6. Giao Hội đồng nhân dân các tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương

1. Thực hiện nghiêm quy định của Luật Ngân sách nhà nước và Luật Kiểm toán nhà nước về sử dụng kết quả kiểm toán quyết toán ngân sách nhà nước của Kiểm toán nhà nước trong xem xét, phê chuẩn quyết toán ngân sách địa phương bảo đảm chính xác và đúng thời gian quy định.

Sau thời điểm phê chuẩn quyết toán ngân sách địa phương hằng năm, trường hợp Kiểm toán nhà nước ban hành các kết luận, kiến nghị liên quan đến quyết toán ngân sách địa phương, yêu cầu Hội đồng nhân dân các tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương thực hiện điều chỉnh quyết toán ngân sách địa phương theo kết luận, kiến nghị của Kiểm toán nhà nước trước thời gian Chính phủ báo cáo Ủy ban Thường vụ Quốc hội xem xét, cho ý kiến về quyết toán ngân sách nhà nước hằng năm theo quy định của Luật Ngân sách nhà nước.

2. Hội đồng nhân dân các tỉnh nêu tại khoản 3 Điều 4 của Nghị quyết này khẩn trương xem xét, điều chỉnh quyết toán ngân sách địa phương trên cơ sở kết luận, kiến nghị của Kiểm toán nhà nước và báo cáo Chính phủ, Kiểm toán nhà nước kết quả thực hiện để tổng hợp báo cáo Quốc hội khi trình quyết toán ngân sách nhà nước năm 2023.

Điều 7. Giám sát thực hiện

Ủy ban Thường vụ Quốc hội, Ủy ban Tài chính, Ngân sách, Hội đồng Dân tộc, các Ủy ban khác của Quốc hội, Đoàn đại biểu Quốc hội, đại biểu Quốc hội và Hội đồng nhân dân các cấp, trong phạm vi nhiệm vụ, quyền hạn, giám sát việc thực hiện Nghị quyết này./.

Nghị quyết này được Quốc hội nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam khóa XV, kỳ họp thứ 7 thông qua ngày 24 tháng 6 năm 2024.

CHỦ TỊCH QUỐC HỘI

Trần Thanh Mẫn

QUYẾT TOÁN CÂN ĐỐI NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC NĂM 2022

(Kèm theo Nghị quyết số 132/2024/QH15 ngày 24 tháng 6 năm 2024 của Quốc hội)

Đơn vị tính: Tỷ đồng

STT	NỘI DUNG	DỰ TOÁN	QUYẾT TOÁN			SO SÁNH QUYẾT TOÁN/ DỰ TOÁN	
			NSNN	Bao gồm		TƯƠNG ĐỐI (%)	TUYỆT ĐỐI
				NSTW	NSĐP		
A	B	1	2			3=2/1	4=2-1
A	**TỔNG NGUỒN THU NSNN**		**2.713.787**	**1.163.548**	**1.990.424**		
I	**Thu NSNN**	**1.413.408** (1)	**1.820.310**	**937.612**	**882.698**	**128,8**	**406.902**
1	Thu nội địa	1.178.408	1.447.915	565.362	882.553	122,9	269.507
2	Thu từ dầu thô	28.200	78.137	78.137		277,1	49.937
3	Thu cân đối từ hoạt động xuất khẩu, nhập khẩu	199.000	285.898	285.898		143,7	86.898
4	Thu viện trợ	7.800	8.360	8.215	145	107,2	560
II	**Thu chuyển nguồn từ năm trước chuyển sang**		**776.351**	**206.012**	**570.339**		
III	**Thu từ quỹ dự trữ tài chính**		**2.119**		**2.119**		
IV	**Thu kết dư năm trước**		**115.007**		**115.007**		
V	**Thu bổ sung từ NSTW**	406.359 (2)			**420.261**		
VI	**Thu từ cấp dưới nộp trả NSTW**			**19.924**			
B	**TỔNG CHI NSNN**		**2.897.466**	**1.450.945**	**1.886.706**		
I	**Chi NSNN**	**1.855.641** (3)	**1.750.790**	**651.408**	**1.099.382**	94,3	**-104.851**
1	Chi đầu tư phát triển	597.147	615.640	138.131	477.509	103,1	18.493
2	Chi dự trữ quốc gia	1.700	1.990	1.990			290
3	Chi trả nợ lãi	103.700	96.084	94.477	1.607	92,7	-7.616
4	Chi viện trợ	1.800	1.264	1.264			-536
5	Chi thường xuyên (4)	1.111.194	1.034.250	415.546	618.704	93,1	-76.944
6	Chi bổ sung quỹ dự trữ tài chính	100	1.562		1.562	1.561,7	1.462
7	Dự phòng NSNN	39.000 (5)					
8	Chi cải cách tiền lương, tinh giản biên chế	1.000 (5)					
9	Các nhiệm vụ chi khác	0					
II	**Chi chuyển nguồn sang năm sau**		**1.146.676**	**379.276**	**767.400**		
III	**Chi bổ sung từ NSTW cho NSĐP**	406.359		**420.261**			
IV	**Chi nộp trả NSTW**				**19.924**		
C	**BỘI CHI NSNN**	**442.233**	**293.313**	**287.397**	**5.916**	**66,3**	**-148.920**
	(Tỷ lệ bội chi so GDP)	4% (6)	3,07% (7)				
1	Bội chi NSTW	417.233	287.397	287.397		68,9	-129.836
2	Bội chi NSĐP	25.000	5.916 (8)		5.916	23,7	-19.084
D	**KẾT DƯ NSĐP**				**109.634**		
Đ	**CHI TRẢ NỢ GỐC**	**199.786**	**195.093**	**191.938**	**3.155**	**97,7**	**-4.693**
1	Chi trả nợ gốc NSTW	196.149	191.938	191.938		97,9	-4.211
	- Từ nguồn vay để trả nợ gốc	196.149	191.938	191.938			-4.211
	- Từ nguồn bội thu, tăng thu, tiết kiệm chi, kết dư						
2	Chi trả nợ gốc NSĐP	3.637	3.155		3.155	86,7	-482
	- Từ nguồn vay để trả nợ gốc	3.455	2.704		2.704	78,3	-751
	- Từ nguồn bội thu, tăng thu, tiết kiệm chi, kết dư	182	451		451	247,9	269
E	**TỔNG MỨC VAY CỦA NSNN**	**642.019**	**488.406**	**479.335**	**9.071**	**76,1**	**-153.613**
1	Vay để bù đắp bội chi	442.415	293.764	287.397	6.367	66,4	-148.651
2	Vay để trả nợ gốc	199.604	194.642	191.938	2.704	97,5	-4.962

(1) Dự toán Quốc hội quyết định tại Nghị quyết số 34/2021/QH15 là 1.411.700 tỷ đồng; dự toán Quốc hội giao bổ sung theo Nghị quyết số 69/2022/QH15 ngày 11/11/2022 về dự toán NSNN năm 2023 là 1.707,58 tỷ đồng (dự toán ghi thu NSNN từ nguồn Quỹ tìm kiếm thăm dò dầu khí đang theo dõi tại Tập đoàn Dầu khí Việt Nam).

(2) Dự toán chi bổ sung có mục tiêu của trung ương cho địa phương, gồm: dự toán đầu năm theo Nghị quyết của Quốc hội, bổ sung cải cách tiền lương, các khoản bổ sung từ các nhiệm vụ tại dòng V, VI, VIII của Phụ lục số 2 ban hành kèm theo Nghị quyết 40/2021/QH15 và bổ sung từ khoản dự phòng NSTW thuộc thẩm quyền của Chính phủ quy định tại Khoản 3 Điều 10 Luật NSNN năm 2015. Không bao gồm 16.000 tỷ đồng phân bổ 03 Chương trình mục tiêu Quốc gia phân bổ trong năm 2022 từ nguồn năm 2021 chuyển sang.

(3) Dự toán Quốc hội quyết nghị tại Nghị quyết số 34/2021/QH15 là 1.784.600 tỷ đồng; dự toán Quốc hội bổ sung theo Nghị quyết số 69/2022/QH15 ngày 11/11/2022 về dự toán NSNN năm 2023 là 33.099,6 tỷ đồng, Nghị quyết số 584/NQ-UBTVQH15 ngày 31/8/2022 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội về việc điều chỉnh, bổ sung dự toán chi đầu tư phát triển vốn ngân sách trung ương năm 2022 cho các bộ, cơ quan trung ương và địa phương trong đó số vốn điều chỉnh giảm là 214,414 tỷ đồng, bổ sung 38.155,353 tỷ đồng từ nguồn vốn Chương trình phục hồi và phát triển kinh tế - xã hội.

(4) Quyết toán bao gồm kinh phí cải cách tiền lương đã phân bổ vào các lĩnh vực;

(5) Quyết toán số sử dụng vào các lĩnh vực;

(6) Tỷ lệ bội chi/GDP theo Nghị quyết số 34/2021/QH15;

(7) GDP thực hiện: 9.548,7 nghìn tỷ đồng;

(8) Bội chi NSĐP 5.916 tỷ đồng là chênh lệch giữa bội chi của các tỉnh có bội chi và số bội thu của các tỉnh có bội thu (6.367 tỷ đồng - 451 tỷ đồng).

Phụ lục II

QUYẾT TOÁN NGUỒN THU NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC THEO LĨNH VỰC NĂM 2022

(Kèm theo Nghị quyết số 132/2024/QH15 ngày 24 tháng 6 năm 2024 của Quốc hội)

Đơn vị tính: Tỷ đồng

STT	NỘI DUNG THU	DỰ TOÁN NĂM 2022	QUYẾT TOÁN NĂM 2022	SO SÁNH (%)
A	B	1	2	3=2/1
A	**THU NSNN**	**1.413.408**	**1.820.310**	**128,8**
I	**Thu nội địa**	**1.178.408**	**1.447.915**	**122,9**
1	Thu từ khu vực doanh nghiệp nhà nước	154.000	174.448	113,3
2	Thu từ khu vực doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài	205.931	243.447	118,2
3	Thu từ khu vực kinh tế ngoài quốc doanh	252.722	307.613	121,7
4	Thuế thu nhập cá nhân	118.075	162.790	137,9
5	Thuế bảo vệ môi trường	59.670	43.067	72,2
6	Các loại phí, lệ phí	69.100	88.740	128,4
	Trong đó: Lệ phí trước bạ	*33.109*	47.654	143,9
7	Các khoản thu về nhà, đất	162.610	255.386	157,1
	- Thuế sử dụng đất nông nghiệp	*1*	*9*	902,4
	- Thuế sử dụng đất phi nông nghiệp	*1.843*	*3.205*	*173,9*
	- Thu tiền cho thuê đất, thuê mặt nước	*24.726*	*42.592*	*172,3*
	- Thu tiền sử dụng đất	*135.000*	*208.458*	*154,4*
	- Thu tiền cho thuê và tiền bán nhà ở thuộc sở hữu nhà nước	*1.040*	*1.122*	*107,8*
8	Thu từ hoạt động xổ số kiến thiết	34.300	40.596	118,4
9	Thu tiền cấp quyền khai thác khoáng sản	4.620	7.198	155,8
10	Thu khác ngân sách	22.319	44.191	198,0
11	Thu từ quỹ đất công ích và thu hoa lợi công sản khác	955	1.859	194,7
12	Thu hồi vốn, thu cổ tức, lợi nhuận, lợi nhuận sau thuế, chênh lệch thu, chi của Ngân hàng Nhà nước	94.108	78.580	83,5
II	**Thu từ dầu thô**	**28.200**	**78.137**	**277,1**
III	**Thu cân đối từ hoạt động xuất, nhập khẩu**	**199.000**	**285.898**	**143,7**
1	Tổng số thu từ hoạt động xuất nhập khẩu	352.000	436.627	124,0
	- Thuế giá trị gia tăng thu từ hàng hóa nhập khẩu	*259.479*	322.336	*124,2*
	- Thuế xuất khẩu	*7.200*	10.387	*144,3*
	- Thuế nhập khẩu	*56.900*	63.808	*112,1*
	- Thuế tiêu thụ đặc biệt thu từ hàng hóa nhập khẩu	*27.200*	38.720	*142,4*
	- Thuế bảo vệ môi trường thu từ hàng hóa nhập khẩu	*1.170*	839	*71,7*
	- Thu khác	*51*	537	*1.052,7*
2	Hoàn thuế giá trị gia tăng	- 153.000	- 150.729	98,5
IV	**Thu viện trợ**	**7.800**	**8.360**	**107,2**
B	**THU CHUYỂN NGUỒN TỪ NĂM TRƯỚC CHUYỂN SANG**		**776.351**	
C	**THU TỪ QUỸ DỰ TRỮ TÀI CHÍNH**		**2.119**	
D	**THU KẾT DƯ NĂM TRƯỚC**		**115.007**	
	TỔNG CỘNG (A+B+C+D)	**1.413.408**	**2.713.787**	

Phụ lục III

QUYẾT TOÁN CÂN ĐỐI NGUỒN THU, CHI NGÂN SÁCH TRUNG ƯƠNG VÀ NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG NĂM 2022

(Kèm theo Nghị quyết số 132/2024/QH15 ngày 24 tháng 6 năm 2024 của Quốc hội)

Đơn vị tính: Tỷ đồng

STT	NỘI DUNG	DỰ TOÁN	QUYẾT TOÁN	SO SÁNH (%)
A	B	1	2	3=2/1
A	**NGÂN SÁCH TRUNG ƯƠNG**			
I	**Tổng nguồn thu NSTW**	**740.840**	**1.163.548**	**157,1%**
1	Thu NSTW hưởng theo phân cấp	740.840	937.612	126,6%
	- Thu thuế, phí và các khoản thu khác	733.040	929.397	126,8%
	- Thu từ nguồn viện trợ	7.800	8.215	105,3%
2	Thu chuyển nguồn từ năm trước chuyển sang	0	206.012	
3	Thu từ quĩ dự trữ tài chính	0		
4	Thu kết dư NSTW năm trước	0		
5	Thu từ cấp dưới nộp trả NSTW	0	19.924	
II	**Tổng chi NSTW**	**1.158.073**	**1.450.945**	**125,3%**
1	Chi NSTW theo phân cấp (không kể bổ sung cho NSĐP)	751.713	651.408	*86,7%*
2	Chi bổ sung cho NSĐP	406.359 (1)	420.261	*103,4%*
	- Chi bổ sung cân đối	245.721	245.721	100,0%
	- Chi bổ sung có mục tiêu (1)	160.638 (1)	174.540	108,7%
3	Chi chuyển nguồn sang năm sau	0	379.276	
III	**Chi trả nợ gốc từ nguồn bội thu, tăng thu, tiết kiệm chi, kết dư NSTW**	**0**	**0**	
IV	**Bội chi NSTW**	**417.233**	**287.397**	*68,9%*
B	**NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG**			
I	**Tổng nguồn thu NSĐP**	**1.078.927**	**1.990.424**	*184,5%*
1	Thu NSĐP hưởng theo phân cấp	672.568	882.698	131,2%
	- Thu thuế, phí và các khoản thu khác	672.568	882.553	131,2%
	- Thu từ nguồn viện trợ		145	
2	Thu bổ sung từ NSTW	406.359 (1)	420.261	103,4%
	- Thu bổ sung cân đối	245.721	245.721	100,0%
	- Thu bổ sung có mục tiêu	160.638 (1)	174.540	108,7%
3	Thu chuyển nguồn từ năm trước chuyển sang		570.339	
4	Thu từ quỹ dự trữ tài chính		2.119	
5	Thu kết dư NSĐP năm trước		115.007	
II	**Tổng chi NSĐP**	**1.103.927**	**1.886.706**	*170,9%*
1	Chi cân đối NSĐP và chi từ nguồn bổ sung có mục tiêu của NSTW	1.103.927	1.099.382	*99,6%*
2	Chi chuyển nguồn sang năm sau		767.400	
3	Chi nộp trả NSTW		19.924	
III	**Chi trả nợ gốc từ nguồn bội thu, tăng thu, tiết kiệm chi, kết dư**		451	
IV	**Bội chi NSĐP/Bội thu NSĐP**	**25.000**	**5.916** (2)	
V	**Kết dư NSĐP**		**109.634**	

Ghi chú:

(1) Dự toán chi bổ sung có mục tiêu của trung ương cho địa phương, gồm: dự toán đầu năm theo Nghị quyết của Quốc hội, bổ sung cải cách tiền lương, các khoản bổ sung từ các nhiệm vụ tại dòng V, VI, VIII của Phụ lục số 2 ban hành kèm theo Nghị quyết 40/2021/QH15 và bổ sung từ khoản dự phòng NSTW thuộc thẩm quyền của Chính phủ quy định tại Khoản 3 Điều 10 Luật NSNN năm 2015. Không bao gồm 16.000 tỷ đồng phân bổ 03 Chương trình mục tiêu Quốc gia phân bổ trong năm 2022 từ nguồn năm 2021 chuyển sang.

(2) Bội chi NSĐP 5.916 tỷ đồng là chênh lệch giữa bội chi của các tỉnh có bội chi và số bội thu của các tỉnh có bội thu (6.367 tỷ đồng - 451 tỷ đồng).

QUYẾT TOÁN BỘI THU, VAY BÙ ĐẮP BỘI CHI VÀ VAY TRẢ NỢ GỐC CỦA NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG NĂM 2022

(Kèm theo Nghị quyết số 132/2024/QH15 ngày 24 tháng 6 năm 2024 của Quốc hội)

Đơn vị tính: Triệu đồng

STT	TỈNH, THÀNH PHỐ	DỰ TOÁN				QUYẾT TOÁN				SO SÁNH (%)			
		BỘI THU NSĐP	SỐ VAY TRONG NĂM			BỘI THU NSĐP	SỐ VAY TRONG NĂM			BỘI THU NSĐP	SỐ VAY TRONG NĂM		
			TỔNG SỐ	BAO GỒM			TỔNG SỐ	BAO GỒM			TỔNG SỐ	BAO GỒM	
				VAY ĐỂ BÙ ĐẮP BỘI CHI	VAY TRẢ NỢ GỐC			VAY ĐỂ BÙ ĐẮP BỘI CHI	VAY TRẢ NỢ GỐC			VAY ĐỂ BÙ ĐẮP BỘI CHI	VAY TRẢ NỢ GỐC
A	B	1	2=3+4	3	4	5	6=7+8	7	8	9=5/1	10=6/2	11=7/3	12=8/4
	TỔNG SỐ	**181.800**	**28.636.700**	**25.181.800**	**3.454.900**	**451.267**	**9.070.882**	**6.367.194**	**2.703.688**	**248.22**	**31.68**	**25.28**	**78.26**
I	**MIỀN NÚI PHÍA BẮC**	**22.100**	**1.596.000**	**1.393.600**	**202.400**	**19.309**	**871.797**	**679.502**	**192.295**	**87.37**	**54.62**	**48.76**	**95.01**
1	HÀ GIANG	0	97.400	92.500	4.900	0	39.036	34.421	4.615		40,08	37,21	94,18
2	TUYÊN QUANG	0	26.100	20.200	5.900	0	14.147	8.332	5.815		54,20	41,25	98,56
3	CAO BẰNG	0	72.400	54.300	18.100	0	54.607	36.773	17.834		75,42	67,72	98,53
4	LẠNG SƠN	0	40.000	35.700	4.300	0	19.081	14.682	4.399		47,70	41,13	102,30
5	LÀO CAI	0	290.500	221.900	68.600	0	185.640	115.305	70.335		63,90	51,96	102,53
6	YÊN BÁI	0	87.000	82.200	4.800	0	75.823	64.983	10.840		87,15	79,05	225,83
7	THÁI NGUYÊN	0	359.700	333.500	26.200	0	316.157	289.756	26.401		87,89	86,88	100,77
8	BẮC KẠN	0	16.000	7.500	8.500	0	15.325	4.660	10.665		95,78	62,13	125,47
9	PHÚ THỌ	22.100	3.600	0	3.600	19.309	3.600	0	3.600	87,37	100,00		100,00
10	BẮC GIANG	0	382.200	350.800	31.400	0	66.166	55.040	11.126		17,31	15,69	35,43
11	HÒA BÌNH	0	87.900	80.300	7.600	0	37.586	25.693	11.893		42,76	32,00	156,49
12	SƠN LA	0	90.800	87.900	2.900	0	10.909	8.042	2.867		12,01	9,15	98,86
13	LAI CHÂU	0	5.300	2.600	2.700	0	5.283	2.355	2.928		99,68	90,58	108,44
14	ĐIỆN BIÊN	0	37.100	24.200	12.900	0	28.437	19.460	8.977		76,65	80,41	69,59
II	**ĐỒNG BẰNG SÔNG HỒNG**	**45.700**	**8.640.200**	**7.258.800**	**1.381.400**	**307.796**	**2.223.043**	**1.214.847**	**1.008.196**	**673.51**	**25.73**	**16.74**	**72.98**
15	HÀ NỘI	0	4.355.400	3.448.700	906.700	0	1.328.534	512.040	816.494		30,50	14,85	90,05
16	HẢI PHÒNG	0	2.949.900	2.723.000	226.900	199.893	9.002	0	9.002		0,31	0,00	3,97
17	QUẢNG NINH	0	171.900	139.400	32.500	8.114	22.874	0	22.874		13,31	0,00	70,38
18	HẢI DƯƠNG	0	231.100	209.200	21.900	0	223.807	193.874	29.933		96,84	92,67	136,68
19	HƯNG YÊN	25.400	0	0	0	9.705	0	0	0	38,21			
20	VĨNH PHÚC	0	692.000	575.600	116.400	0	488.827	404.828	83.999		70,64	70,33	72,16
21	BẮC NINH	0	13.700	4.300	9.400	7.377	0	0	0		0,00	0,00	0,00
22	HÀ NAM	0	92.500	70.500	22.000	0	52.113	32.270	19.843		56,34	45,77	90,20
23	NAM ĐỊNH	17.600	6.900	0	6.900	18.803	4.841	0	4.841	106,84	70,16		70,16
24	NINH BÌNH	0	91.800	88.100	3.700	0	89.081	71.835	17.246		97,04	81,54	466,11
25	THÁI BÌNH	2.700	35.000	0	35.000	63.904	3.964	0	3.964	2366,81	11,33		11,33
III	**B.TRUNG BỘ VÀ D.HẢI MIỀN TRUNG**	**0**	**4.305.600**	**3.865.600**	**440.000**	**0**	**1.595.493**	**1.220.008**	**375.485**		**37.06**	**31.56**	**85.34**
26	THANH HÓA	0	224.100	166.500	57.600	0	73.565	42.085	31.480		32,83	25,28	54,65
27	NGHỆ AN	0	329.900	315.800	14.100	0	58.353	37.826	20.527		17,69	11,98	145,58
28	HÀ TĨNH	0	343.700	306.300	37.400	0	163.323	153.815	9.508		47,52	50,22	25,42
29	QUẢNG BÌNH	0	422.000	376.700	45.300	0	155.583	109.281	46.302		36,87	29,01	102,21
30	QUẢNG TRỊ	0	178.700	152.800	25.900	0	33.346	5.495	27.851		18,66	3,60	107,53
31	THỪA THIÊN - HUẾ	0	418.900	403.300	15.600	0	66.206	50.583	15.623		15,80	12,54	100,15
32	ĐÀ NẴNG	0	570.700	547.500	23.200	0	129.000	105.721	23.279		22,60	19,31	100,34
33	QUẢNG NAM	0	776.400	639.300	137.100	0	544.230	424.370	119.860		70,10	66,38	87,43
34	QUẢNG NGÃI	0	90.300	83.100	7.200	0	50.095	42.677	7.418		55,48	51,36	103,03
35	BÌNH ĐỊNH	0	194.000	162.300	31.700	0	60.323	29.551	30.772		31,09	18,21	97,07
36	PHÚ YÊN	0	178.700	176.600	2.100	0	11.658	11.025	633		6,52	6,24	30,14
37	KHÁNH HÒA	0	297.600	272.600	25.000	0	88.718	64.488	24.230		29,81	23,66	96,92
38	NINH THUẬN	0	231.700	220.300	11.400	0	133.282	121.891	11.391		57,52	55,33	99,92
39	BÌNH THUẬN	0	48.900	42.500	6.400	0	27.811	21.200	6.611		56,87	49,88	103,30
IV	**TÂY NGUYÊN**	**0**	**280.600**	**220.000**	**60.600**	**0**	**140.789**	**86.063**	**54.726**		**50.17**	**39.12**	**90.31**
40	ĐẮK LẮK	0	77.000	66.800	10.200	0	35.243	24.941	10.302		45,77	37,34	101,00
41	ĐẮK NÔNG	0	55.300	46.800	8.500	0	25.030	22.507	2.523		45,26	48,09	29,68
42	GIA LAI	0	64.000	35.800	28.200	0	46.304	17.995	28.309		72,35	50,27	100,39
43	KON TUM	0	57.000	48.400	8.600	0	22.937	14.494	8.443		40,24	29,95	98,17
44	LÂM ĐỒNG	0	27.300	22.200	5.100	0	11.275	6.126	5.149		41,30	27,59	100,96
V	**ĐÔNG NAM BỘ**	**90.600**	**11.088.500**	**10.047.900**	**1.040.600**	**84.705**	**3.173.832**	**2.388.320**	**785.512**	**93.49**	**28.62**	**23.77**	**75.49**
45	HỒ CHÍ MINH	0	10.919.700	9.929.800	989.900	0	3.142.235	2.371.123	771.112		28,78	23,88	77,90
46	ĐỒNG NAI	11.100	28.000	0	28.000	0	0	0	0	0,00	0,00		0,00
47	BÌNH DƯƠNG	79.500	7.000	0	7.000	84.705	0	0	0	106,55	0,00		0,00
48	BÌNH PHƯỚC	0	72.000	62.300	9.700	0	18.600	10.439	8.161		25,83	16,76	84,13
49	TÂY NINH	0	61.800	55.800	6.000	0	12.997	6.758	6.239		21,03	12,11	103,98
50	BÀ RỊA - VŨNG TÀU	0	0	0	0	0	0	0	0				
VI	**ĐỒNG BẰNG S. CỬU LONG**	**23.400**	**2.725.800**	**2.395.900**	**329.900**	**39.457**	**1.065.928**	**778.454**	**287.474**	**168.62**	**39.11**	**32.49**	**87.14**
51	LONG AN	0	605.900	594.900	11.000	0	74.425	63.177	11.248		12,28	10,62	102,25
52	TIỀN GIANG	0	4.800	900	3.900	818	2.963	0	2.963		61,73	0,00	75,97
53	BẾN TRE	0	167.000	159.400	7.600	0	57.557	53.777	3.780		34,47	33,74	49,74
54	TRÀ VINH	0	11.700	11.500	200	0	11.007	10.506	501		94,08	91,36	250,50
55	VĨNH LONG	0	267.100	222.600	44.500	0	136.074	122.044	14.030		50,94	54,83	31,53
56	CẦN THƠ	0	898.300	817.300	81.000	0	414.241	334.397	79.844		46,11	40,91	98,57
57	HẬU GIANG	0	89.200	64.700	24.500	0	63.325	47.750	15.575		70,99	73,80	63,57
58	SÓC TRĂNG	0	158.100	143.100	15.000	0	67.183	51.762	15.421		42,49	36,17	102,81
59	AN GIANG	0	230.800	172.100	58.700	0	76.689	19.517	57.172		33,23	11,34	97,40
60	ĐỒNG THÁP	23.400	48.300	0	48.300	38.639	39.927	0	39.927	165,12	82,66		82,66
61	KIÊN GIANG	0	24.400	11.100	13.300	0	23.522	11.100	12.422		96,40	100,00	93,40
62	BẠC LIÊU	0	106.000	97.600	8.400	0	42.775	25.980	16.795		40,35	26,62	199,94
63	CÀ MAU	0	114.200	100.700	13.500	0	56.240	38.444	17.796		49,25	38,18	131,82

Phụ lục V

QUYẾT TOÁN CHI NGÂN SÁCH TRUNG ƯƠNG THEO LĨNH VỰC NĂM 2022

(Kèm theo Nghị quyết số 132/2024/QH15 ngày 24 tháng 6 năm 2024 của Quốc hội)

Đơn vị tính: Tỷ đồng

STT	NỘI DUNG	DỰ TOÁN	QUYẾT TOÁN	SO SÁNH (%)
A	B	1	2	3=2/1
	TỔNG CHI NSTW (A+B+C)	**1.158.073**	**1.450.945**	
A	**CHI BỔ SUNG CHO NSĐP**	**406.359**	**420.261**	**103,4**
I	**Chi bổ sung cân đối**	**245.721**	**245.721**	**100,0**
II	**Chi bổ sung có mục tiêu**	**160.638**	**174.540**	**108,7**
B	**CHI NSTW THEO LĨNH VỰC** (1)	**751.713**	**651.408**	**86,7**
I	**Chi đầu tư phát triển**	**169.282**	**138.131**	**81,6**
1	**Chi đầu tư phát triển theo ngành, lĩnh vực**	**169.282**	**138.131**	81,6
1.1	Chi Quốc phòng	12.268	12.681	103,4
1.2	An ninh và trật tự an toàn xã hội	6.957	4.497	64,6
1.3	Chi giáo dục - đào tạo và dạy nghề	8.043	5.388	67,0
1.4	Chi khoa học và công nghệ	3.872	2.561	66,2
1.5	Chi Y tế, dân số và gia đình	1.079	988	91,6
1.6	Chi văn hóa thông tin	892	550	61,7
1.7	Chi phát thanh truyền hình, thông tấn	949	945	99,5
1.8	Chi thể dục thể thao	521	512	98,2
1.9	Chi bảo vệ môi trường	957	682	71,3
1.10	Chi các hoạt động kinh tế	95.207	89.805	94,3
1.11	Chi hoạt động của các cơ quan quản lý nhà nước, đảng đoàn thể	4.686	4.928	105,2
1.12	Chi đảm bảo xã hội	270	288	106,6
1.13	Chi đầu tư phát triển khác	33.582	14.307	42,6
II	**Chi dự trữ quốc gia**	**1.700**	**1.990**	**117,1**
III	**Chi trả nợ lãi**	**103.700**	**94.477**	**91,1**
IV	**Chi viện trợ**	**1.800**	**1.264**	**70,2**
V	**Chi thường xuyên**	**461.139**	**415.546** (2)	**90,1**
1	Chi quốc phòng	150.710	144.127	95,6
2	Chi an ninh và trật tự an toàn xã hội	87.008	87.588	100,7
3	Chi giáo dục - đào tạo và dạy nghề	20.878	11.876	56,9
4	Chi khoa học và công nghệ	9.039	7.685	85,0
5	Chi y tế, dân số và gia đình	28.053	12.082	43,1
6	Chi văn hóa thông tin	2.496	1.416	56,7
7	Chi phát thanh, truyền hình, thông tấn	1.750	1.581	90,3

STT	NỘI DUNG	DỰ TOÁN	QUYẾT TOÁN	SO SÁNH (%)
A	B	1	2	3=2/1
8	Chi thể dục thể thao	1.785	1.520	85,1
9	Chi bảo vệ môi trường	1.622	1.047	64,5
10	Chi các hoạt động kinh tế	25.949	24.954	96,2
11	Chi hoạt động của cơ quan QLNN, Đảng, đoàn thể	45.584	44.240	97,1
12	Chi đảm bảo xã hội	85.855	77.430	90,2
13	Chi thường xuyên khác	410		
VI	**Chi bổ sung quỹ dự trữ tài chính**	**0**		
VII	**Dự phòng NSTW** (3)	**13.092**		
VIII	**Chi cải cách tiền lương, tinh giản biên chế**	**1.000**		
IX	**Các nhiệm vụ chi khác**			
C	**CHI CHUYỂN NGUỒN SANG NĂM SAU**		**379.276**	

Ghi chú:

(1) Bao gồm chi ngân sách trung ương theo lĩnh vực, không bao gồm chi bổ sung có mục tiêu cho NSĐP.

(2) Bao gồm chi cải cách tiền lương.

(3) Không bao gồm số bổ sung có mục tiêu cho NSĐP; số quyết toán của NSTW trong các lĩnh vực chi tương ứng.

Phụ lục VI

QUYẾT TOÁN CHI NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC, CHI NGÂN SÁCH TRUNG ƯƠNG VÀ CHI NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG THEO CƠ CẤU CHI NĂM 2022

(Kèm theo Nghị quyết số 132/2024/QH15 ngày 24 tháng 6 năm 2024 của Quốc hội)

Đơn vị tính: Tỷ đồng

STT	NỘI DUNG	DỰ TOÁN			QUYẾT TOÁN			SO SÁNH QUYẾT TOÁN/DỰ TOÁN (%)		
		NSNN	NSTW(3)	NSĐP(4)	NSNN	NSTW	NSĐP	NSNN	NSTW	NSĐP
A	B	1=2+3	2	3	4=5+6	5	6	7=4/1	8=5/2	9=6/3
	TỔNG CHI NSNN	**1.855.641**	**751.713**	**1.103.927**	**2.897.466**	**1.030.684**	**1.866.782**	**156,1**	**137,1**	**169,1**
I	**Chi NSNN**	**1.855.641**	**751.713**	**1.103.927**	**1.750.790**	**651.408**	**1.099.382**	**94,3**	**86,7**	**99,6**
1	**Chi đầu tư phát triển**	**597.147**	**169.282**	**427.865**	**615.640**	**138.131**	**477.509**	**103,1**	**81,6**	**111,6**
2	**Chi dự trữ quốc gia**	**1.700**	**1.700**		**1.990**	**1.990**		**117,1**	**117,1**	
3	**Chi trả nợ lãi**	**103.700**	**103.700**		**96.084**	**94.477**	**1.607**	**92,7**	**91,1**	
4	**Chi viện trợ**	**1.800**	**1.800**		**1.264**	**1.264**	**0**	**70,2**	**70,2**	
5	**Chi thường xuyên *(1)***	**1.111.194**	**461.139**	**650.055**	**1.034.250**	**415.546**	**618.704**	**93,1**	**90,1**	**95,2**
	Trong đó:									
	Chi giáo dục - đào tạo và dạy nghề	*275.709*	*20.878*	*254.831*	*247.939*	*11.876*	*236.063*	*89,9*	*56,9*	*92,6*
	Chi khoa học và công nghệ	*12.331*	*9.039*	*3.292*	*10.513*	*7.685*	*2.828*	*85,3*	*85,0*	*85,9*
6	**Chi bổ sung quỹ dự trữ tài chính**	**100**		**100**	**1.562**		**1.562**	*1.562*		*1.562*
7	**Dự phòng ngân sách (2)**	**39.000**	**13.092**	**25.908**						
8	**Chi cải cách tiền lương, tinh giản biên chế**	**1.000**	**1.000**							
II	**Chi chuyển nguồn sang năm sau**				**1.146.676**	**379.276**	**767.400**			

Ghi chú:

(1) Đã bao gồm chi cải cách tiền lương.

(2) Số quyết toán nằm trong lĩnh vực.

(3) Không bao gồm bổ sung cho NSĐP.

(4) Bao gồm cả bổ sung từ NSTW.

Phụ lục VII

QUYẾT TOÁN CHI NSTW CHO TỪNG BỘ, CƠ QUAN TRUNG ƯƠNG THEO TỪNG LĨNH VỰC VÀ CÁC NHIỆM VỤ CHI KHÁC CỦA NSTW NĂM 2022

(Kèm theo Nghị quyết số 132/2024/QH15 ngày 24 tháng 6 năm 2024 của Quốc hội)

ĐVT: Triệu đồng

STT	TÊN ĐƠN VỊ	DỰ TOÁN	QUYẾT TOÁN TỔNG SỐ CHI (KỂ CẢ CHI BẰNG NGUỒN VAY NỢ, VIỆN TRỢ)	CHI ĐẦU TƯ PHÁT TRIỂN (KHÔNG KỂ CHƯƠNG TRÌNH MTQG)	QUYẾT TOÁN CHI DỰ TRỮ QUỐC GIA	QUYẾT TOÁN CHI VIỆN TRỢ	QUYẾT TOÁN CHI TRẢ NỢ LÃI	QUYẾT TOÁN CHI THƯỜNG XUYÊN (KHÔNG KỂ CHƯƠNG TRÌNH MTQG)	CHI CHƯƠNG TRÌNH MỤC TIÊU QUỐC GIA			SO SÁNH
									TỔNG SỐ	CHI ĐẦU TƯ PHÁT TRIỂN	CHI THƯỜNG XUYÊN	
	B	1	2	3	4	5	6	7	8=9+10	9	10	11=2/1
	TỔNG SỐ	**876.835.581**	**651.408.460**	**138.131.374**	**1.989.957**	**1.263.860**	**94.477.007**	**415.098.287**	**447.975**		**447.975**	**74%**
I	**Các Bộ, cơ quan Trung ương**	**594.062.168**	**552.997.155**	**135.031.735**	**1.989.957**	**1.259.237**		**414.300.784**	**415.442**		**415.442**	**93%**
1	Văn phòng Chủ tịch nước	196.300	198.784	0			0	198.784				101%
2	Văn phòng Quốc hội	1.330.800	1.095.821	50.808			0	1.043.513	1.500		1.500	82%
3	Văn phòng Trung ương Đảng	2.463.080	2.465.421	544.646			0	1.920.775	0		0	100%
4	Văn phòng Chính phủ	1.013.216	775.485	222.490			0	552.995	0		0	77%
5	Học viện Chính trị Quốc gia Hồ Chí Minh	1.032.120	885.068	164.038		23.596	0	697.434	0		0	86%
6	Tòa án nhân dân tối cao	4.901.600	5.138.923	1.241.585		620		3.896.718	0		0	105%
7	Viện Kiểm sát nhân dân tối cao	4.295.090	4.173.204	696.527		685		3.475.991	0		0	97%
8	Bộ Công an	96.555.950	95.001.682	4.496.887	291.520	59.999		90.142.518	10.757		10.757	98%
9	Bộ Quốc phòng	171.502.560	165.065.711	12.550.894	163.970	593.275		151.610.298	147.274		147.274	96%
10	Bộ Ngoại giao	3.132.620	2.859.911	487.048	0	12.267		2.360.596	0		0	91%
11	Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn	11.962.710	9.396.555	4.610.170	173.128	74.828		4.490.932	47.497		47.497	79%
12	Uỷ ban sông Mê Công Việt Nam	54.580	48.546	0				48.546	0		0	89%
13	Bộ Giao thông vận tải	105.168.273	101.980.991	83.627.290		4.378		18.349.324	0		0	97%
14	Bộ Công thương	4.647.535	3.843.482	296.834		1.828		3.535.040	9.781		9.781	83%
15	Bộ Xây dựng	2.020.314	2.099.620	1.331.440		910		765.443	1.828		1.828	104%
16	Bộ Y tế	10.691.350	7.989.776	580.549		38.369		7.364.046	6.812		6.812	75%
17	Bộ Giáo dục và Đào tạo	6.486.654	6.208.419	1.044.976		125.633		5.014.670	23.139		23.139	96%
18	Bộ Khoa học và Công nghệ	2.635.560	2.367.727	313.833				2.053.894	0		0	90%
19	Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch	3.905.880	3.536.740	663.297		17.827		2.842.095	13.520		13.520	91%
20	Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội	34.839.815	32.907.727	697.576		4.745		32.205.407	0		0	94%
21	Bộ Tài chính	22.449.320	22.642.605	1.002.022	1.361.339	146.436		20.132.807	0		0	101%
22	Bộ Tư pháp	2.988.335	2.619.831	269.398		11.047		2.339.386	0		0	88%
23	Ngân hàng Nhà nước Việt Nam	16.735.857	664.516	509.873		6.793		147.850	0		0	4%
24	Bộ Kế hoạch và Đầu tư	2.490.960	2.274.491	479.034		8.428		1.785.869	1.161		1.161	91%
25	Bộ Nội vụ	1.053.560	996.741	454.102		3.217		536.705	2.717		2.717	95%
26	Bộ Tài nguyên và Môi trường	3.797.287	3.214.121	966.628		17.414		2.230.080	0		0	85%
27	Bộ Thông tin và Truyền Thông	842.700	785.637	86.926		1.631		691.253	5.828		5.828	93%
28	Uỷ ban Dân tộc	237.010	171.265	402				135.317	35.546		35.546	72%
29	Ủy ban Quản lý vốn nhà nước tại doanh nghiệp	62.580	47.515	0				47.515	0		0	76%
30	Thanh tra Chính phủ	228.970	249.206	11.908				237.299	0		0	109%
31	Kiểm toán Nhà nước	926.070	1.474.811	593.717		458		880.636	0		0	159%

STT	TÊN ĐƠN VỊ	DỰ TOÁN	QUYẾT TOÁN TỔNG SỐ CHI (KỂ CẢ CHI BẰNG NGUỒN VAY NỢ, VIỆN TRỢ)	CHI ĐẦU TƯ PHÁT TRIỂN (KHÔNG KỂ CHƯƠNG TRÌNH MTQG)	QUYẾT TOÁN CHI DỰ TRỮ QUỐC GIA	QUYẾT TOÁN CHI VIỆN TRỢ	QUYẾT TOÁN CHI TRẢ NỢ LÃI	QUYẾT TOÁN CHI THƯỜNG XUYÊN (KHÔNG KỂ CHƯƠNG TRÌNH MTQG)	CHI CHƯƠNG TRÌNH MỤC TIÊU QUỐC GIA			SO SÁNH
									TỔNG SỐ	CHI ĐẦU TƯ PHÁT TRIỂN	CHI THƯỜNG XUYÊN	
	B	1	2	3	4	5	6	7	8=9+10	9	10	11=2/1
32	Ban quản lý Lăng Chủ tịch Hồ Chí Minh	304.850	268.294	130.152				138.142	0		0	88%
33	Thông tấn xã Việt nam	738.300	763.231	134.595				627.715	921		921	103%
34	Đài Truyền hình Việt Nam	643.187	683.990	493.134		16.059		173.298	1.500		1.500	106%
35	Đài Tiếng nói Việt Nam	1.148.670	1.148.542	420.126		79.511		647.404	1.500		1.500	100%
36	Viện Hàn lâm Khoa học và Công nghệ Việt Nam	5.381.780	3.067.010	1.845.862				1.221.148	0		0	57%
37	Viện Hàn lâm Khoa học Xã hội Việt Nam	534.800	399.543	34.500				365.043	0		0	75%
38	Đại học Quốc gia Hà Nội	2.016.267	1.309.185	564.790		4.608		739.787	0		0	65%
39	Đại học Quốc gia Thành phố Hồ Chí Minh	1.438.840	945.904	399.313		932		545.659	0		0	66%
40	Uỷ ban Trung ương Mặt trận tổ quốc Việt Nam	142.740	137.527	49.776				87.751	0		0	96%
41	Trung ương Đoàn Thanh niên Cộng sản Hồ Chí Minh	594.905	475.837	324.750				130.520	20.567		20.567	80%
42	Trung ương Hội liên hiệp Phụ nữ Việt Nam	148.186	237.175	57.799		515		146.076	32.786		32.786	160%
43	Hội Nông dân Việt Nam	239.870	173.938	31.315				107.053	35.570		35.570	73%
44	Hội Cựu chiến binh Việt Nam	31.955	36.500	0				32.500	4.000		4.000	114%
45	Tổng liên đoàn Lao động Việt Nam	273.030	344.451	118.165		3.229		211.819	11.238		11.238	126%
46	Ngân hàng Phát triển Việt Nam	8.561.312	8.561.312	8.561.312				0	0		0	100%
47	Ngân hàng Chính sách xã hội	6.702.100	3.871.249	3.871.249				0	0		0	58%
48	Bảo hiểm xã hội Việt Nam	44.512.720	47.393.132	0				47.393.132	0		0	106%
II	**Chi cho các Ban quản lý khu công nghệ, Làng văn hoá do NSTW đảm bảo**	**941.700**	**674.997**	**593.750**	**0**	**0**	**0**	**81.247**	**0**		**0**	**72%**
III	**Chi hỗ trợ các tổ chức chính trị xã hội - nghề nghiệp, xã hội, xã hội - nghề nghiệp**	**773.698**	**831.776**	**78.365**	**0**	**4.622**	**0**	**716.256**	**32.533**		**32.533**	**108%**
IV	**Chi thực hiện một số nhiệm vụ Nhà nước giao cho các Tập đoàn kinh tế, các Tổng công ty, các ngân hàng**	**2.627.580**	**2.427.525**	**2.427.525**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**		**0**	
V	**Chi bổ sung có mục tiêu từ NSTW cho NSĐP**	**160.638.177**		**0**								
VI	**Chi trả nợ lãi**	**103.700.000**	**94.477.007**	**0**			**94.477.007**					
VII	**Dự phòng ngân sách trung ương**	**13.092.258**										
VIII	**Chi thực hiện cải cách tiền lương và tinh giản biên chế**	**1.000.000**		0								
IX	**Các nhiệm vụ chi khác**											

Phụ lục VIII

QUYẾT TOÁN CHI ĐẦU TƯ PHÁT TRIỂN CỦA NGÂN SÁCH TRUNG ƯƠNG CHO TỪNG BỘ, CƠ QUAN TRUNG ƯƠNG THEO TỪNG LĨNH VỰC NĂM 2022

(Kèm theo Nghị quyết số 132/2024/QH15 ngày 24 tháng 6 năm 2024 của Quốc hội)

Đơn vị: Triệu đồng

STT	Tên đơn vị	DỰ TOÁN			QUYẾT TOÁN			GỒM																So sánh quyết toán với dự toán (%)
		Tổng số	Trong đó		Tổng số	Trong đó		I. CHI ĐẦU TƯ PHÁT TRIỂN THEO NGÀNH, LĨNH VỰC														2. Chương trình mục tiêu Quốc gia	
			Vốn trong nước	vốn ngoài nước		Vốn trong nước	Vốn ngoài nước	Tổng số	Trong đó															
									Chi Quốc phòng	An ninh và trật tự an toàn xã hội	Chi giáo dục - đào tạo và dạy nghề	Chi khoa học và công nghệ	Chi Y tế, dân số và gia đình	Chi văn hóa thông tin	Chi phát thanh truyền hình, thông tấn	Chi thể dục thể thao	Chi bảo vệ môi trường	Chi các hoạt động kinh tế	Chi hoạt động của các cơ quan quản lý nhà nước, đảng	Chi đảm bảo xã hội	chi đầu tư phát triển khác		
A	B	1=2+3	2	3	4=5+6	5	6	7-8+9...+20	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17	18	19	20	21	22=4/1
	TỔNG SỐ	**169.281.686**	**126.079.767**	**43.201.919**	**138.131.374**	**100.076.419**	**38.054.955**	**138.131.374**	**12.681.046**	**4.496.887**	**5.387.972**	**2.561.485**	**987.554**	**550.178**	**944.584**	**511.519**	**681.822**	**89.805.456**	**4.928.487**	**287.795**	**14.306.590**	**0**	**81,6%**
I	**Các Bộ, cơ quan Trung ương**	0						**0**															
1	Văn phòng Quốc hội	65.200	65.200		**50.808**	50.808	0	**50.808**	0	0	0	0	0	0	41.863	0	0	0	8.945	0	0	0	77,9%
2	Văn phòng Trung ương Đảng	483.000	483.000		**544.646**	544.646	0	**544.646**	0	0	0	0	0	8.156		0	0	3.777	490.269	42.445	0	0	112,8%
3	Văn phòng Chính phủ	269.776	269.776		**222.490**	222.490	0	**222.490**	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	222.490	0	0	0	82,5%
4	Học viện Chính trị Quốc gia Hồ Chí Minh	304.000	304.000		**164.038**	164.038	0	**164.038**	0	0	141.864	0	0	0	0	0	0	22.174	0	0	0	0	54,0%
5	Tòa án nhân dân tối cao	1.000.000	1.000.000		**1.241.585**	1.241.585	0	**1.241.585**	0	0	9.823	0	0	0	0	0	0	0	1.231.762	0	0	0	124,2%
6	Viện Kiểm sát nhân dân tối cao	786.200	786.200		**696.527**	696.527	0	**696.527**	0	0	27.597	0	0	0	0	0	0	1.216	667.715	0	0	0	88,6%
7	Bộ Công an	6.957.000	6.957.000		**4.496.887**	4.496.887	0	**4.496.887**	0	4.496.887	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	64,6%
8	Bộ Quốc phòng	12.100.270	12.000.000	100.270	**12.550.894**	12.468.240	82.655	**12.550.894**	12.550.894	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	103,7%
9	Bộ Ngoại giao	652.300	652.300		**487.048**	487.048	0	**487.048**	0	0	2.291	0	0	0	0	0	0	426	484.331	0	0	0	74,7%
10	Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn	6.438.060	4.538.060	1.900.000	**4.610.170**	2.977.172	1.632.998	**4.610.170**	0	0	687.551	29.227	277	0	0	1.767	0	3.891.286	62	0	0	0	71,6%
11	Bộ Giao thông vận tải	86.442.633	50.173.900	36.268.733	**83.627.290**	49.519.930	34.107.359	**83.627.290**	0	0	0	6.258	0	0	0	0	0	83.619.743	1.289	0	0	0	96,7%
12	Bộ Công thương	825.255	585.900	239.355	**296.834**	296.834	0	**296.834**	0	0	152.743	12.667	0	0	0	0	13.042	3.469	114.912	0	0	0	36,0%
13	Bộ Xây dựng	1.213.384	1.188.834	24.550	**1.331.440**	1.331.440	0	**1.331.440**	0	0	825.627	20.050	426.721	0	0	0	0	44.902	14.140	0	0	0	109,7%
14	Bộ Y tế	1.054.500	874.500	180.000	**580.549**	580.549	0	**580.549**	0	0	21.890	0	558.660	0	0	0	0	0	0	0	0	0	55,1%
15	Bộ Giáo dục và Đào tạo	1.399.774	487.127	912.647	**1.044.976**	356.058	688.919	**1.044.976**	0	0	1.044.320	0	0	0	0	0	0	656	0	0	0	0	74,7%
16	Bộ Khoa học và Công nghệ	268.530	268.530		**313.833**	227.512	86.322	**313.833**	0	0	0	144.891	0	0	0	0	0	7.142	0	0	161.800	0	116,9%
17	Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch	1.160.900	1.160.900		**663.297**	663.297		**663.297**	0	0	37.987	13.646	2	67.340	0	307.218	0	164.341	72.763	0	0	0	57,1%
18	Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội	666.200	426.400	239.800	**697.576**	697.576		**697.576**	0	0	332.279	435	1.894	0	0	0	0	456	138.633	223.879	0	0	104,7%
19	Bộ Tài chính	734.400	734.400		**1.002.022**	1.002.022		**1.002.022**	0	0	100.334	0	0	0	0	0	0	105.733	795.956	0	0	0	136,4%
20	Bộ Tư pháp	520.075	520.075		**269.398**	269.398		**269.398**	0	0	140.801	0	0	0	0	0	0	14.815	113.782	0	0	0	51,8%
21	Ngân hàng Nhà nước Việt Nam	16.579.507	16.579.507		**509.873**	509.873		**509.873**	0	0	9.997	0	0	0	0	0	0	499.876	0	0	0	0	3,1%
22	Bộ Kế hoạch và Đầu tư	611.300	581.300	30.000	**479.034**	424.823	54.211	**479.034**	0	0	138.814	0	0	0	0	0	0	253.377	86.843	0	0	0	78,4%
23	Bộ Nội vụ	392.700	392.700		**454.102**	454.102	0	**454.102**	0	0	113.595	0	0	0	0	0	0	305.423	35.084	0	0	0	115,6%
24	Bộ Tài nguyên và Môi trường	1.455.947	1.306.500	149.447	**966.628**	732.048	234.580	**966.628**	0	0	100.323	0	0	0	0	0	668.780	56.136	136.739	0	4.650	0	66,4%
25	Bộ Thông tin và Truyền Thông	129.000	129.000		**86.926**	86.926		**86.926**	0	0	3.878	0	0	33.000	0	0	0	21.821	28.226	0		0	67,4%
26	Uỷ ban Dân tộc	54.000	54.000		**402**	402		**402**	0	0	372	0	0	0	0	0	0	30	0	0	0	0	0,7%
27	Thanh tra Chính phủ	7.360	7.360		**11.908**	11.908		**11.908**	0	0	0	0	0	0	0	0	0	182	11.726	0	0	0	161,8%
28	Kiểm toán Nhà nước	0			**593.717**	593.717		**593.717**	0	0	385.932	0	0	0	0	0	0	58.379	149.406	0	0	0	
29	Ban quản lý Lăng Chủ tịch Hồ Chí Minh	167.600	167.600		**130.152**	130.152		**130.152**	130.152	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	77,7%
30	Thông tấn xã Việt nam	137.500	137.500		**134.595**	134.595		**134.595**	0	0	0	0	0	55.461	78.514	0	0	0	621	0	0	0	97,9%
31	Đài Truyền hình Việt Nam	466.747	466.747		**493.134**	493.134		**493.134**	0	0	0	0	0	64.428	405.004	23.702	0	0	0	0	0	0	105,7%
32	Đài Tiếng nói Việt Nam	460.100	460.100		**420.126**	420.126		**420.126**	0	0	0	0	0	0	419.203	0	0	0	923	0	0	0	91,3%
33	Viện Hàn lâm Khoa học và Công nghệ Việt Nam	3.825.100	1.128.000	2.697.100	**1.845.862**	681.724	1.164.138	**1.845.862**	0	0	64.825	1.775.198	0	5.839	0	0	0	0	0	0	0	0	48,3%
34	Viện Hàn lâm Khoa học Xã hội Việt Nam	100.000	100.000		**34.500**	34.500	0	**34.500**	0	0		34.500	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	34,5%
35	Đại học Quốc gia Hà Nội	1.172.477	912.500	259.977	**564.790**	561.016	3.773	**564.790**	0	0	555.410	9.380	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	48,2%
36	Đại học Quốc gia Thành phố Hồ Chí Minh	853.940	653.900	200.040	**399.313**	399.313		**399.313**	0	0	264.380	134.933	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	46,8%
37	Uỷ ban Trung ương Mặt trận tổ quốc Việt	61.700	61.700		**49.776**	49.776		**49.776**	0	0	49.776	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	80,7%
38	TW Đoàn Thanh niên Cộng sản Hồ Chí Minh	458.600	458.600		**324.750**	324.750		**324.750**	0	0	62.302	0	0	89.703	0	171.334	0	55	0	1.356	0	0	70,8%
39	Trung ương Hội liên hiệp Phụ nữ Việt Nam	9.996	9.996		**57.799**	57.799		**57.799**	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	56.287	1.512	0	0	578,2%
40	Hội Nông dân Việt Nam	80.100	80.100		**31.315**	31.315		**31.315**	0	0	4.831	0	0	644	0	1.990	0	0	5.247	18.603	0	0	39,1%
41	Hội Cựu chiến binh Việt Nam	0			**0**	0	0	**0**	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	
42	Tổng liên đoàn Lao động Việt Nam	75.400	75.400		**118.165**	118.165	0	**118.165**	0	0	108.002	0	0	4.655	0	5.507	0	0	0	0	0	0	156,7%
43	Ngân hàng Phát triển Việt Nam	8.561.312	8.561.312		**8.561.312**	8.561.312	0	**8.561.312**	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	8.561.312	0	100,0%
44	Ngân hàng Chính sách xã hội	6.702.100	6.702.100		**3.871.249**	3.871.249	0	3.871.249	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	3.871.249	0	57,8%
II	**Chi cho các Ban quản lý khu công nghệ, Làng văn hoá do NSTW đảm bảo**	0			**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	
1	Ban quản lý Khu công nghệ cao Hoà Lạc	624.400	624.400		**380.301**	380.301	0	380.301	0	0	0	380.301	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	60,9%
2	Ban Quản lý Làng Văn hóa-Du lịch các dân tộc Việt Nam	231.800	231.800		**213.448**	213.448	0	**213.448**	0	0	0	0	0	213.448	0	0	0	0	0	0	0	0	92,1%
III	**Chi hỗ trợ các tổ chức chính trị xã hội - nghề nghiệp, xã hội, xã hội - nghề nghiệp**	0			**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	
1	Liên minh Hợp tác xã Việt Nam	1.963	1.963		**603**	603	0	**603**	0	0	430	0	0	0	0	0	0	173	0	0	0	0	30,7%

STT	Tên đơn vị	DỰ TOÁN			QUYẾT TOÁN			GỒM																	So sánh quyết toán với dự toán (%)
		Tổng số	Trong đó		Tổng số	Trong đó		I. CHI ĐẦU TƯ PHÁT TRIỂN THEO NGÀNH, LĨNH VỰC															2. Chương trình mục tiêu Quốc gia		
			Vốn trong nước	vốn ngoài nước		Vốn trong nước	Vốn ngoài nước	Tổng số	Trong đó																
									Chi Quốc phòng	An ninh và trật tự an toàn xã hội	Chi giáo dục - đào tạo và dạy nghề	Chi khoa học và công nghệ	Chi Y tế, dân số và gia đình	Chi văn hóa thông tin	Chi phát thanh truyền hình, thông tấn	Chi thể dục thể thao	Chi bảo vệ môi trường	Chi các hoạt động kinh tế	Chi hoạt động của các cơ quan quản lý nhà nước, đảng	Chi đảm bảo xã hội	chi đầu tư phát triển khác			
2	Hội Nhà văn Việt Nam	10.000	10.000		7.119	7.119	0	7.119	0	0	0	0	0	7.119	0	0	0	0	0	0	0	0			71,2%
3	Hội Nhạc sỹ Việt Nam	0			385	385	0	385	0	0	0	0	0	385	0	0	0	0	0	0	0	0			
4	Liên hiệp các hội văn học nghệ thuật Việt Nam	31.300	31.300		22.072	22.072	0	22.072	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	22.072	0	0	0			70,5%
5	Hội Nhà báo Việt Nam	10.000	10.000		9.921	9.921	0	9.921	0	0	0	0	0	0	0	0	0	9.921	0	0	0	0			99,2%
6	Hội Luật gia Việt Nam	9.200	9.200		7.294	7.294	0	7.294	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	7.294	0	0	0			79,3%
7	Liên hiệp các hội khoa học và kỹ thuật Việt Nam	31.500	31.500		30.972	30.972	0	30.972	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	30.972	0	0	0			98,3%
IV	**Chi thực hiện một số nhiệm vụ Nhà nước giao cho các Tập đoàn kinh tế, các Tổng công ty, các ngân hàng**	0			0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0			
1	Tập đoàn Điện lực Việt Nam	920.000	920.000		719.946	719.946	0	719.946	0	0	0	0	0	0	0	0	0	719.946	0	0	0	0			78,3%
2	Tập đoàn Dầu khí Việt Nam	1.707.580	1.707.580		1.707.579	1.707.579		1.707.579													1.707.579				100,0%

Phụ lục IX

QUYẾT TOÁN CHI THƯỜNG XUYÊN CỦA NGÂN SÁCH TRUNG ƯƠNG CHO TỪNG BỘ, CƠ QUAN TRUNG ƯƠNG THEO TỪNG LĨNH VỰC NĂM 2022

(Kèm theo Nghị quyết số 132/2024/QH15 ngày 24 tháng 6 năm 2024 của Quốc hội)

Đơn vị: Triệu đồng

STT	TÊN ĐƠN VỊ	DỰ TOÁN CHI THƯỜNG XUYÊN	QUYẾT TOÁN CHI THƯỜNG XUYÊN (BAO GỒM CHI CÁC CTMTQG)	QUYẾT TOÁN CHI QUỐC PHÒNG	QUYẾT TOÁN CHI AN NINH VÀ TRẬT TỰ AN TOÀN XÃ HỘI	QUYẾT TOÁN CHI GIÁO DỤC - ĐÀO TẠO VÀ DẠY NGHỀ	CHI KHOA HỌC VÀ CÔNG NGHỆ	CHI Y TẾ, DÂN SỐ VÀ GIA ĐÌNH	CHI VĂN HOÁ THÔNG TIN	CHI PHÁT THANH, TRUYỀN HÌNH, THÔNG TẤN	CHI THỂ DỤC, THỂ THAO	CHI BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG	CHI CÁC HOẠT ĐỘNG KINH TẾ	CHI HOẠT ĐỘNG CỦA CÁC CƠ QUAN QUẢN LÝ NHÀ NƯỚC, ĐẢNG, ĐOÀN THỂ	CHI BẢO ĐẢM XÃ HỘI
	B	10													
	TỔNG SỐ	**443.472.970**	**415.546.262**	**144.127.480**	**87.588.493**	**11.875.725**	**7.684.976**	**12.082.329**	**1.415.507**	**1.580.905**	**1.519.708**	**1.047.516**	**24.954.239**	**44.239.507**	**77.429.87**
I	**Các Bộ, cơ quan Trung ương**	**442.707.735**	**414.716.226**	**144.127.480**	**87.588.493**	**11.824.109**	**7.641.240**	**12.082.329**	**1.261.109**	**1.580.905**	**1.519.708**	**1.037.187**	**24.893.580**	**43.746.725**	**77.413.36**
1	Văn phòng Chủ tịch nước	196.300	198.784			202	0	0	0	0	0	0	0	198.582	
2	Văn phòng Quốc hội	1.265.600	1.045.013			1.397	18.767	0	2.300	82.896	0	0	0	939.653	
3	Văn phòng Trung ương Đảng	1.980.080	1.920.775			11.058	33.734	0	5.825	130.829	0	1.541	2.699	1.735.089	
4	Văn phòng Chính phủ	743.440	552.995			1.516	596	0	0	0	0	0	0	550.883	
5	Học viện Chính trị Quốc gia Hồ Chí Minh	728.120	697.434			0	104.409	0	497	0	0	402	1.835	590.289	
6	Tòa án nhân dân tối cao	3.901.600	3.896.718			28.921	2.500	0	799	0	0	0	0	3.864.199	30
7	Viện Kiểm sát nhân dân tối cao	3.508.890	3.475.991			40.128	4.310	0	0	0	0	0	0	3.431.554	
8	Bộ Công an	89.298.950	90.153.275		87.588.493	44.527	188.771	441.063	2.091	0	186.888	31.186	1.166.606	433.469	70.18
9	Bộ Quốc phòng	158.538.290	151.757.572	144.127.480		950.892	1.893.145	1.018.806	8.054	0	63.999	151.524	1.095.822	1.292.580	1.155.27
10	Bộ Ngoại giao	2.480.320	2.360.596			11.519	4.360	0	1.909	0	0	0	10.627	2.321.339	10.84
11	Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn	5.231.160	4.538.429			1.048.749	742.294	59.492	1.964	0	0	25.476	2.341.695	318.759	
12	Uỷ ban sông Mê Công Việt Nam	54.580	48.546			0	0	0	0	0	0	0	14.939	33.607	
13	Bộ Giao thông vận tải	18.710.640	18.349.324			312.777	46.190	2.755	600	0	0	6.495	17.662.945	317.562	
14	Bộ Công thương	3.822.280	3.544.821			585.862	231.074	29.397	5.300	0	0	13.529	744.604	1.935.056	
15	Bộ Xây dựng	806.930	767.271			410.570	139.167	46.907	700	0	0	7.223	68.716	93.988	
16	Bộ Y tế	9.586.850	7.370.858			637.940	44.418	6.515.805	800	0	127	11.527	7.091	151.634	1.51
17	Bộ Giáo dục và Đào tạo	5.086.880	5.037.809			4.666.273	237.018	0	6.197	0	0	3.699	3.513	120.347	76
18	Bộ Khoa học và Công nghệ	2.367.030	2.053.894			4.527	1.916.132	0	559	0	0	17.078	0	115.598	
19	Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch	2.744.980	2.855.615			556.869	51.595	12.683	837.354	0	1.242.696	10.105	565	138.616	5.13
20	Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội	34.173.615	32.205.407			239.122	17.607	1.307.080	4.632			2.118	38.408	136.601	30.459.83
21	Bộ Tài chính	20.804.920	20.132.807			119.376	45.697	0	1.591	0	0	2.770	529.875	18.503.497	930.00
22	Bộ Tư pháp	2.468.260	2.339.386			53.653	11.822	0	1.700	0	0	4.102	3.096	2.261.415	3.59
23	Ngân hàng Nhà nước Việt Nam	156.350	147.850			136.273	3.059	0	0	0	0	0	0	8.518	
24	Bộ Kế hoạch và Đầu tư	1.879.660	1.787.030			54.898	43.871	0	6	0	0	4.117	39.319	1.644.819	
25	Bộ Nội vụ	660.860	539.422			146.354	19.462	0	84.635	0	0	883	4.389	283.699	
26	Bộ Tài nguyên và Môi trường	2.341.340	2.230.080			60.696	223.933	4.395	2.000	0	0	681.173	1.036.506	221.377	
27	Bộ Thông tin và Truyền Thông	713.700	697.081			41.764	22.623	0	160.347	0	0	2.191	40.157	429.997	
28	Uỷ ban Dân tộc	183.010	170.863			30.097	4.682	0	38.504	0	0	4.867	15.755	76.958	
29	Ủy ban Quản lý vốn nhà nước tại doanh nghiệp	62.580	47.515			684	545	0	0	0	0	0	0	46.286	
30	Thanh tra Chính phủ	221.610	237.299			1.980	8.689	0	4.883	0	0	0	0	221.747	
31	Kiểm toán Nhà nước	926.070	880.636			11.391	3.910	0	14.386	0	0	0	0	850.949	
32	Ban quản lý Lăng Chủ tịch Hồ Chí Minh	137.250	138.142			200	18.009	0	0	0	0	2.506	0	117.427	
33	Thông tấn xã Việt nam	600.800	628.636			1.195	1.325	0	6.772	619.344	0	0	0	0	
34	Đài Truyền hình Việt Nam	153.440	174.798			20.100	0	0	3.700	125.000	25.998	0	0	0	
35	Đài Tiếng nói Việt Nam	686.570	648.904			17.029	2.300	0	6.739	622.837	0	0	0	0	
36	Viện Hàn lâm Khoa học và Công nghệ Việt Nam	1.556.680	1.221.148			317.672	871.772	0	8.937	0	0	9.405	13.362	0	
37	Viện Hàn lâm Khoa học Xã hội Việt Nam	434.800	365.043			16.370	336.094	0	10.289	0	0	1.420	870	0	

STT	TÊN ĐƠN VỊ	DỰ TOÁN CHI THƯỜNG XUYÊN	QUYẾT TOÁN CHI THƯỜNG XUYÊN (BAO GỒM CHI CÁC CTMTQG)	QUYẾT TOÁN CHI QUỐC PHÒNG	QUYẾT TOÁN CHI AN NINH VÀ TRẬT TỰ AN TOÀN XÃ HỘI	QUYẾT TOÁN CHI GIÁO DỤC - ĐÀO TẠO VÀ DẠY NGHỀ	CHI KHOA HỌC VÀ CÔNG NGHỆ	CHI Y TẾ, DÂN SỐ VÀ GIA ĐÌNH	CHI VĂN HOÁ THÔNG TIN	CHI PHÁT THANH, TRUYỀN HÌNH, THÔNG TẤN	CHI THỂ DỤC, THỂ THAO	CHI BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG	CHI CÁC HOẠT ĐỘNG KINH TẾ	CHI HOẠT ĐỘNG CỦA CÁC CƠ QUAN QUẢN LÝ NHÀ NƯỚC, ĐẢNG, ĐOÀN THỂ	CHI BẢO ĐẢM XÃ HỘI
	B	10													
38	Đại học Quốc gia Hà Nội	843.790	739.787			625.015	113.482	0	800	0	0	0	490	0	
39	Đại học Quốc gia Thành phố Hồ Chí Minh	584.900	545.659			378.783	155.439	0	0	0	0	11.437	0	0	
40	Uỷ ban Trung ương Mặt trận tổ quốc Việt Nam	81.040	87.751			3.693	2.312	0	2.753	0	0	2.098	3.801	71.467	1.62
41	Trung ương Đoàn Thanh niên Cộng sản Hồ Chí Minh	136.305	151.087			32.951	9.967	0	4.277	0	0	5.680	12.446	84.766	1.00
42	Trung ương Hội liên hiệp Phụ nữ Việt Nam	138.190	178.862			29.552	2.477	0	19.510	0	0	5.347	5.636	103.535	12.80
43	Hội Nông dân Việt Nam	159.770	142.623			19.020	4.782	0	4.300	0	0	10.076	26.773	76.671	1.00
44	Hội Cựu chiến binh Việt Nam	31.955	36.500			2.814	0	0	1.600	0	0	1.500	520	21.971	8.09
45	Tổng liên đoàn Lao động Việt Nam	197.630	223.057			149.698	58.902	0	3.798	0	0	5.710	520	2.220	2.21
46	Ngân hàng Phát triển Việt Nam	0	0			0	0	0	0	0	0	0	0	0	
47	Ngân hàng Chính sách xã hội	0	0			0	0	0	0	0	0	0	0	0	
48	Bảo hiểm xã hội Việt Nam	44.512.720	47.393.132			0	0	2.643.948	0	0	0	0	0	0	44.749.18
II	**Chi cho các Ban quản lý khu công nghệ, Làng văn hoá do NSTW đảm bảo**	**85.500**	81.247	**0**	**0**	**290**	**4.923**	**0**	**31.300**	**0**	**0**	**0**	**15.710**	**29.024**	
III	**Chi hỗ trợ các tổ chức chính trị xã hội - nghề nghiệp, xã hội, xã hội - nghề nghiệp**	**679.735**	748.789	**0**	**0**	**51.326**	**38.813**	**0**	**123.098**	**0**	**0**	**10.330**	**44.948**	**463.757**	**16.51**

Phụ lục X

QUYẾT TOÁN CHI BỔ SUNG TỪ NGÂN SÁCH TRUNG ƯƠNG CHO NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG ĐỐI VỚI TỪNG TỈNH, THÀNH PHỐ TRỰC THUỘC TRUNG ƯƠNG NĂM 2022

(Kèm theo Nghị quyết số 132/2024/QH15 ngày 24 tháng 6 năm 2024 của Quốc hội)

Đơn vị: Triệu đồng

STT	TỈNH, THÀNH PHỐ	DỰ TOÁN ĐƯỢC GIAO			QUYẾT TOÁN					So sánh (%)	
		TỔNG SỐ	BỔ SUNG CÂN ĐỐI	BỔ SUNG CÓ MỤC TIÊU	TỔNG SỐ	BỔ SUNG CÂN ĐỐI	BỔ SUNG CÓ MỤC TIÊU			TỔNG SỐ	KHÔNG KỂ BỔ SUNG CÓ MỤC TIÊU TỪ VỐN NGOÀI NƯỚC
							TỔNG SỐ	VỐN NGOÀI NƯỚC	VỐN TRONG NƯỚC		
A	B	1	2	3	4=5+6	5	6=7+8	7	8	9=5/1	10=(5-7)/(1-3)
	TỔNG SỐ	**422.359.374**	**245.721.197**	**176.638.177** (1)	**420.261.476**	**245.721.197**	**174.540.279**	**12.518.339**	**162.021.940**	**99,5**	
I	**MIỀN NÚI PHÍA BẮC**	**137.155.759**	**86.292.877**	**50.862.882**	**135.162.634**	**86.292.877**	**48.869.757**	**2.543.065**	**46.326.692**	**98,5**	
1	HÀ GIANG	14.741.272	9.345.399	5.395.873	14.237.743	9.345.399	4.892.344	269.496	4.622.848	96,6	
2	TUYÊN QUANG	10.181.011	5.634.301	4.546.710	10.044.610	5.634.301	4.410.309	174.119	4.236.190	98,7	
3	CAO BẰNG	10.438.939	6.969.149	3.469.790	10.344.242	6.969.149	3.375.093	352.006	3.023.087	99,1	
4	LẠNG SƠN	10.124.740	7.484.019	2.640.721	9.899.615	7.484.019	2.415.596	202.612	2.212.984	97,8	
5	LÀO CAI	8.665.487	5.266.508	3.398.979	8.602.260	5.266.508	3.335.752	302.214	3.033.538	99,3	
6	YÊN BÁI	9.361.065	6.333.650	3.027.415	9.104.666	6.333.650	2.771.016	219.529	2.551.487	97,3	
7	THÁI NGUYÊN	3.027.474	244.136	2.783.338	2.873.858	244.136	2.629.722	205.529	2.424.193	94,9	
8	BẮC KẠN	6.981.593	3.738.961	3.242.632	6.849.438	3.738.961	3.110.477	264.307	2.846.170	98,1	
9	PHÚ THỌ	10.966.347	6.440.242	4.526.105	11.052.444	6.440.242	4.612.202	31.031	4.581.171	100,8	
10	BẮC GIANG	10.405.247	6.968.651	3.436.596	10.379.432	6.968.651	3.410.781	151.733	3.259.048	99,8	
11	HÒA BÌNH	10.236.310	7.139.971	3.096.339	9.980.080	7.139.971	2.840.109	181.451	2.658.658	97,5	
12	SƠN LA	13.425.398	8.790.811	4.634.587	13.213.058	8.790.811	4.422.247	59.638	4.362.609	98,4	
13	LAI CHÂU	7.871.594	4.584.370	3.287.224	7.849.659	4.584.370	3.265.289	45.325	3.219.964	99,7	
14	ĐIỆN BIÊN	10.729.283	7.352.709	3.376.574	10.731.529	7.352.709	3.378.820	84.075	3.294.745	100,0	
II	**ĐỒNG BẰNG SÔNG HỒNG**	**38.965.831**	**14.182.405**	**24.783.426**	**40.970.964**	**14.182.405**	**26.788.559**	**2.777.550**	**24.011.009**	**105,1**	
15	HÀ NỘI	4.890.605	0	4.890.605	6.008.720	0	6.008.720	2.071.843	3.936.877	122,9	
16	HẢI PHÒNG	1.431.835	0	1.431.835	3.165.877	0	3.165.877	128.946	3.036.931	221,1	
17	QUẢNG NINH	1.117.815	0	1.117.815	1.077.909	0	1.077.909	22.874	1.055.035	96,4	
18	HẢI DƯƠNG	4.762.346	0	4.762.346	4.301.261	0	4.301.261	144.379	4.156.882	90,3	
19	HƯNG YÊN	1.858.666	0	1.858.666	1.904.666	0	1.904.666	0	1.904.666	102,5	
20	VĨNH PHÚC	939.523	0	939.523	715.947	0	715.947	59.965	655.982	76,2	
21	BẮC NINH	1.162.248	0	1.162.248	1.130.942	0	1.130.942	0	1.130.942	97,3	
22	HÀ NAM	1.748.482	0	1.748.482	1.744.095	0	1.744.095	36.022	1.708.073	99,7	
23	NAM ĐỊNH	10.449.617	7.704.394	2.745.223	10.445.831	7.704.394	2.741.437	14.767	2.726.670	100,0	
24	NINH BÌNH	2.001.809	0	2.001.809	1.956.487	0	1.956.487	271.988	1.684.499	97,7	
25	THÁI BÌNH	8.602.886	6.478.011	2.124.875	8.519.229	6.478.011	2.041.218	26.766	2.014.452	99,0	
III	**BẮC TRUNG BỘ VÀ D.HẢI N**	**110.943.189**	**62.701.584**	**48.241.605**	**108.286.096**	**62.701.584**	**45.584.512**	**2.718.710**	**42.865.802**	**97,6**	
26	THANH HÓA	21.698.262	15.895.887	5.802.375	21.322.793	15.895.887	5.426.906	247.266	5.179.640	98,3	
27	NGHỆ AN	21.580.765	14.197.207	7.383.558	21.333.230	14.197.207	7.136.023	238.765	6.897.258	98,9	
28	HÀ TĨNH	12.692.812	7.714.770	4.978.042	12.242.962	7.714.770	4.528.192	303.300	4.224.892	96,5	
29	QUẢNG BÌNH	9.137.476	5.207.187	3.930.289	8.761.051	5.207.187	3.553.864	423.485	3.130.379	95,9	
30	QUẢNG TRỊ	7.070.446	4.192.011	2.878.435	6.514.255	4.192.011	2.322.244	139.829	2.182.415	92,1	
31	THỪA THIÊN - HUẾ	6.104.885	3.202.724	2.902.161	5.799.242	3.202.724	2.596.518	315.513	2.281.005	95,0	
32	ĐÀ NẴNG	931.535	0	931.535	1.467.944	0	1.467.944	0	1.467.944	157,6	
33	QUẢNG NAM	2.974.505	0	2.974.505	2.674.620	0	2.674.620	229.924	2.444.696	89,9	
34	QUẢNG NGÃI	2.739.372	0	2.739.372	2.874.374	0	2.874.374	44.131	2.830.243	104,9	
35	BÌNH ĐỊNH	8.480.038	3.519.466	4.960.572	8.253.139	3.519.466	4.733.673	121.716	4.611.957	97,3	
36	PHÚ YÊN	5.679.233	3.872.702	1.806.531	5.648.183	3.872.702	1.775.481	70.092	1.705.389	99,5	
37	KHÁNH HÒA	1.798.608	0	1.798.608	1.743.549	0	1.743.549	75.920	1.667.629	96,9	
38	NINH THUẬN	4.425.926	1.832.401	2.593.525	4.122.819	1.832.401	2.290.418	415.236	1.875.182	93,2	
39	BÌNH THUẬN	5.629.326	3.067.229	2.562.097	5.527.935	3.067.229	2.460.706	93.533	2.367.173	98,2	
IV	**TÂY NGUYÊN**	**40.201.102**	**27.667.084**	**12.534.018**	**39.496.330**	**27.667.084**	**11.829.246**	**712.003**	**11.117.243**	**98,2**	
40	ĐẮK LẮK	12.258.404	9.314.782	2.943.622	12.134.229	9.314.782	2.819.447	216.162	2.603.285	99,0	
41	ĐẮK NÔNG	5.873.213	3.498.071	2.375.142	5.784.044	3.498.071	2.285.973	165.264	2.120.709	98,5	
42	GIA LAI	9.863.759	7.151.846	2.711.913	9.741.344	7.151.846	2.589.498	162.058	2.427.440	98,8	
43	KON TUM	6.304.471	3.603.517	2.700.954	6.134.249	3.603.517	2.530.732	125.736	2.404.996	97,3	
44	LÂM ĐỒNG	5.901.255	4.098.868	1.802.387	5.702.464	4.098.868	1.603.596	42.783	1.560.813	96,6	
V	**ĐÔNG NAM BỘ**	**15.291.447**	**3.597.391**	**11.694.056**	**18.790.725**	**3.597.391**	**15.193.334**	**1.557.533**	**13.635.801**	**122,9**	
45	HỒ CHÍ MINH	4.155.810	0	4.155.810	6.335.625	0	6.335.625	1.441.582	4.894.043	152,5	
46	ĐỒNG NAI	1.994.416	0	1.994.416	2.895.583	0	2.895.583	0	2.895.583	145,2	
47	BÌNH DƯƠNG	1.432.080	0	1.432.080	1.964.950	0	1.964.950	0	1.964.950	137,2	
48	BÌNH PHƯỚC	4.115.680	2.504.745	1.610.935	4.089.608	2.504.745	1.584.863	44.528	1.540.335	99,4	
49	TÂY NINH	2.755.852	1.092.646	1.663.206	2.548.350	1.092.646	1.455.704	71.423	1.384.281	92,5	
50	BÀ RỊA - VŨNG TÀU	837.609	0	837.609	956.609	0	956.609	0	956.609	114,2	
VI	**ĐỒNG BẰNG SÔNG CỬU LO**	**79.802.046**	**51.279.856**	**28.522.190**	**77.554.727**	**51.279.856**	**26.274.871**	**2.209.478**	**24.065.393**	**97,2**	
51	LONG AN	2.742.205	255.167	2.487.038	2.665.422	255.167	2.410.255	110.413	2.299.842	97,2	
52	TIỀN GIANG	5.114.960	3.226.127	1.888.833	5.680.787	3.226.127	2.454.660	30.959	2.423.701	111,1	
53	BẾN TRE	6.987.868	4.435.602	2.552.266	6.376.307	4.435.602	1.940.705	168.032	1.772.673	91,2	
54	TRÀ VINH	5.881.713	3.710.183	2.171.530	5.795.746	3.710.183	2.085.563	31.823	2.053.740	98,5	
55	VĨNH LONG	5.455.618	3.331.992	2.123.626	5.378.643	3.331.992	2.046.651	184.057	1.862.594	98,6	
56	CẦN THƠ	4.781.012	0	4.781.012	3.695.844	0	3.695.844	480.925	3.214.919	77,3	
57	HẬU GIANG	4.439.046	2.726.108	1.712.938	4.339.712	2.726.108	1.613.604	167.728	1.445.876	97,8	
58	SÓC TRĂNG	8.703.114	6.497.803	2.205.311	8.591.043	6.497.803	2.093.240	260.902	1.832.338	98,7	
59	AN GIANG	10.759.613	8.373.219	2.386.394	10.712.935	8.373.219	2.339.716	240.285	2.099.431	99,6	
60	ĐỒNG THÁP	8.408.651	6.803.512	1.605.139	8.185.529	6.803.512	1.382.017	273.878	1.108.139	99,3	
61	KIÊN GIANG	5.134.988	3.364.485	1.770.503	5.043.408	3.364.485	1.678.923	71.000	1.607.923	98,2	
62	BẠC LIÊU	4.504.465	3.144.533	1.359.932	4.382.832	3.144.533	1.238.299	96.750	1.141.549	97,3	
63	CÀ MAU	6.888.793	5.411.125	1.477.668	6.706.519	5.411.125	1.295.394	92.726	1.202.668	97,4	

Ghi chú:

(1) Bao gồm 16.000 tỷ đồng phân bổ 03 Chương trình mục tiêu Quốc gia phân bổ trong năm 2022 từ nguồn năm 2021 chuyển sang.

Phụ lục XI

QUYẾT TOÁN CHI NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG TỪNG TỈNH, THÀNH PHỐ TRỰC THUỘC TRUNG ƯƠNG NĂM 2022

(Kèm theo Nghị quyết số 132/2024/QH15 ngày 24 tháng 6 năm 2024 của Quốc hội)

Đơn vị tính: Triệu đồng

STT	TỈNH, THÀNH PHỐ	DỰ TOÁN	TỔNG CHI NSĐP	CHI ĐẦU TƯ PHÁT TRIỂN	CHI THƯỜNG XUYÊN			CHI TRẢ NỢ LÃI	CHI BỔ SUNG QUỸ DỰ TRỮ TÀI CHÍNH	CHI CHUYỂN NGUỒN SANG NĂM SAU	CHI NỘP TRẢ NGÂN SÁCH TRUNG ƯƠNG	SO SÁNH QUYẾT TOÁN/DỰ TOÁN (%)
					TỔNG SỐ	TRONG ĐÓ						
						CHI GD-ĐT	CHI KH -CN					
A	B	1	2=3+4+7+8+9+10	3	4	5	6	7	8	9	10	11=2/1
	TỔNG SỐ	1.119.926.993 (1)	1.886.705.983	477.508.782	618.703.963	236.062.938	2.827.669	1.607.453	1.561.667	767.399.688	19.924.430	168,5
I	MIỀN NÚI PHÍA BẮC	189.171.975	262.001.352	70.880.749	109.240.401	48.422.792	312.916	45.482	114.761	79.310.029	2.409.930	138,5
1	HÀ GIANG	16.472.272	18.132.472	4.007.486	10.143.524	4.637.199	24.806	1.268	6.861	3.753.772	219.561	110,1
2	TUYÊN QUANG	12.329.811	14.265.952	5.147.429	5.813.258	2.524.937	13.940	1.103	1.200	3.258.042	44.920	115,7
3	CAO BẰNG	11.830.039	13.827.027	2.835.388	6.264.789	2.672.562	12.372	2.959	1.300	4.717.431	5.160	116,9
4	LẠNG SƠN	12.204.340	14.536.368	2.842.394	8.148.466	3.592.938	19.088	1.488	1.400	3.431.121	111.499	119,1
5	LÀO CAI	14.325.087	21.133.375	5.467.853	8.064.964	3.697.023	32.957	4.615	1.100	7.428.402	166.441	147,5
6	YÊN BÁI	11.633.865	16.746.024	4.048.082	6.581.409	2.868.224	23.576	8.324	1.200	5.817.403	289.606	143,9
7	THÁI NGUYÊN	15.543.774	28.347.481	7.837.428	8.686.940	3.561.073	31.317	9.621	1.000	11.798.884	13.608	182,4
8	BẮC KẠN	7.643.593	9.439.786	2.034.578	3.746.766	1.461.173	17.391	1.655	1.000	3.378.198	277.589	123,5
9	PHÚ THỌ	15.393.447	23.013.722	8.378.810	8.900.129	3.747.289	39.825	3.113	1.200	5.728.814	1.656	149,5
10	BẮC GIANG	19.879.147	40.155.648	14.916.295	10.559.655	4.618.726	31.968	1.827	75.200	14.474.300	128.371	202,0
11	HÒA BÌNH	13.642.010	16.051.705	4.417.339	7.846.653	3.568.160	20.083	2.752	1.300	3.764.625	19.036	117,7
12	SƠN LA	17.008.064	19.641.050	3.794.592	10.851.745	5.192.371	24.546	824	20.000	4.640.686	333.203	115,5
13	LAI CHÂU	9.612.244	11.955.128	2.540.118	5.817.518	2.511.546	7.835	334	1.000	3.393.693	202.465	124,4
14	ĐIỆN BIÊN	11.654.283	14.755.614	2.612.957	7.814.586	3.769.571	13.212	5.599	1.000	3.724.658	596.814	126,6
II	ĐỒNG BẰNG SÔNG HỒNG	284.209.252	550.177.421	133.999.747	138.842.035	50.249.824	662.623	506.052	77.628	275.069.381	1.682.578	193,6
15	HÀ NỘI	107.278.317	218.948.014	44.367.937	48.177.918	16.783.006	277.469	360.129	10.460	125.992.970	38.600	204,1
16	HẢI PHÒNG	27.054.095	46.911.652	13.073.094	13.465.070	4.613.188	65.290	58.415	2.088	20.308.539	4.446	173,4
17	QUẢNG NINH	27.467.641	44.835.117	15.440.676	11.499.845	3.754.494	76.953	8.558	1.600	17.818.594	65.844	163,2
18	HẢI DƯƠNG	16.254.796	27.775.487	6.497.501	9.679.907	4.120.557	20.884	7.299	1.230	11.583.709	5.841	170,9
19	HƯNG YÊN	12.370.357	28.427.422	7.828.805	7.373.898	2.655.188	24.988	2.944	21.000	12.881.758	319.017	229,8
20	VĨNH PHÚC	18.251.145	43.217.398	11.308.689	9.108.714	3.189.510	32.207	53.502	1.510	22.744.679	304	236,8
21	BẮC NINH	19.380.001	33.825.702	6.633.488	8.797.022	2.945.935	36.627	3.948	33.000	18.347.927	10.317	174,5
22	HÀ NAM	11.410.241	23.071.826	7.653.962	5.273.089	1.794.842	27.415	5.567	1.000	9.527.746	610.462	202,2
23	NAM ĐỊNH	15.207.617	22.033.819	5.561.529	8.374.652	3.686.969	26.025	1.092	3.290	7.838.006	255.250	144,9
24	NINH BÌNH	14.911.027	38.980.982	8.078.877	8.156.846	3.145.586	44.777	2.754	1.000	22.684.118	57.388	261,4
25	THÁI BÌNH	14.624.016	22.150.002	7.555.189	8.935.075	3.560.549	29.988	1.844	1.450	5.341.335	315.109	151,5
III	BẮC TRUNG BỘ VÀ DHMT	233.432.483	414.298.133	99.829.967	133.302.084	51.284.316	413.520	46.271	198.036	177.892.645	3.029.130	177,5
26	THANH HÓA	38.047.412	64.914.054	18.581.089	21.152.869	9.176.526	42.752	9.422	3.230	24.767.113	400.331	170,6
27	NGHỆ AN	34.153.065	52.016.225	12.981.966	19.331.611	8.191.743	49.294	4.312	2.890	19.253.612	441.834	152,3
28	HÀ TĨNH	18.437.412	29.040.635	8.347.122	9.411.034	3.701.133	31.952	437	1.340	11.259.383	21.318	157,5
29	QUẢNG BÌNH	14.000.076	20.270.549	5.296.219	7.180.697	2.677.208	16.967	1.775	1.000	7.703.256	87.602	144,8
30	QUẢNG TRỊ	9.663.436	13.414.135	2.773.565	5.812.192	2.425.862	21.110	2.364	1.000	4.794.232	30.782	138,8
31	THỪA THIÊN HUẾ	12.456.585	26.544.939	4.592.741	7.915.075	3.203.702	42.270	3.431	1.180	13.852.854	179.658	213,1
32	ĐÀ NẴNG	14.665.130	33.399.702	6.401.526	8.130.052	2.140.701	46.898	40	1.820	18.814.995	51.269	227,7
33	QUẢNG NAM	18.873.158	42.793.898	7.554.949	12.062.315	4.114.296	28.523	7.242	1.450	22.998.157	169.785	226,7
34	QUẢNG NGÃI	13.645.866	30.659.058	5.975.624	8.993.299	3.166.838	20.648	1.270	15.887	15.407.271	265.707	224,7
35	BÌNH ĐỊNH	18.194.938	28.964.834	11.979.586	9.589.622	3.344.776	45.866	3.747	1.360	6.710.710	679.809	159,2
36	PHÚ YÊN	10.476.033	16.389.024	3.231.427	5.714.730	2.146.286	10.855	198	1.000	7.274.672	166.997	156,4
37	KHÁNH HÒA	11.191.620	20.431.847	4.302.075	7.265.488	2.704.553	23.056	4.733	43.879	8.756.735	58.937	182,6
38	NINH THUẬN	7.165.326	10.915.361	2.418.508	3.890.410	1.468.465	17.711	5.840	121.000	4.315.725	163.878	152,3
39	BÌNH THUẬN	12.462.426	24.543.873	5.393.570	6.852.691	2.822.227	15.618	1.460	1.000	11.983.930	311.222	196,9
IV	TÂY NGUYÊN	64.236.812	89.723.220	18.709.319	40.331.508	17.706.087	104.937	20.372	85.465	29.048.659	1.527.897	139,7
40	ĐẮK LẮK	18.145.804	24.750.189	4.079.896	12.452.571	5.813.244	30.040	2.767	2.940	7.981.158	230.857	136,4
41	ĐẮK NÔNG	8.141.923	11.228.265	2.043.872	4.744.387	1.997.825	14.817	2.691	1.000	4.275.848	160.467	137,9
42	GIA LAI	14.389.959	17.462.075	3.477.163	8.979.956	3.853.021	26.495	350	56.071	4.334.462	614.073	121,3
43	KON TUM	8.638.271	11.802.710	2.712.737	5.182.203	2.252.031	12.202	1.257	24.154	3.563.989	318.370	136,6
44	LÂM ĐỒNG	14.920.855	24.479.981	6.395.651	8.972.390	3.789.966	21.383	13.307	1.300	8.893.202	204.131	164,1
V	ĐÔNG NAM BỘ	186.374.019	332.172.311	90.641.420	99.685.729	32.656.898	1.033.852	910.197	772.110	132.835.448	7.327.407	178,2
45	TP. HỒ CHÍ MINH	98.206.861	157.368.270	45.255.744	49.129.729	16.170.862	866.523	871.157	11.400	61.075.293	1.024.947	160,2
46	ĐỒNG NAI	23.240.575	49.939.109	13.880.480	14.706.121	5.056.822	27.474		752.910	14.441.914	6.157.684	214,9
47	BÌNH DƯƠNG	20.418.413	49.071.880	9.493.200	11.356.842	3.486.760	23.068	35.888	5.000	28.180.950		240,3
48	BÌNH PHƯỚC	14.927.265	22.737.832	6.450.021	7.254.915	2.752.526	11.188	2.496		9.016.720	13.680	152,3
49	TÂY NINH	10.443.602	16.178.275	4.247.518	6.126.204	2.182.931	32.091	656	1.000	5.802.346	551	154,9
50	BÀ RỊA VŨNG TÀU	19.137.303	36.876.945	11.314.457	11.111.917	3.006.997	73.508		1.800	14.318.225	130.546	192,7
VI	ĐỒNG BẰNG SÔNG CỬU LONG	162.502.452	238.333.546	63.447.580	97.302.206	35.743.021	299.821	79.079	313.667	73.243.526	3.947.488	146,7
51	LONG AN	16.292.035	31.369.165	10.555.419	9.356.396	3.248.949	19.415	7.515	1.260	11.443.346	5.229	192,5
52	TIỀN GIANG	13.030.460	18.666.414	4.830.801	8.200.378	2.881.454	20.201	99	1.000	5.585.946	48.190	143,3
53	BẾN TRE	11.565.668	15.405.288	3.807.907	6.599.039	2.543.207	32.861	4.478	55.797	4.741.765	196.302	133,2
54	TRÀ VINH	10.836.192	14.978.772	3.683.416	6.263.070	2.449.569	22.608	454	92.109	4.737.315	202.409	138,2
55	VĨNH LONG	10.305.618	12.846.216	4.942.080	5.411.093	2.190.261	17.096	11.789	1.000	2.466.725	13.529	124,7
56	CẦN THƠ	15.266.238	21.065.844	5.164.869	6.609.510	2.442.261	21.621	29.394	1.380	8.865.580	395.110	138,0
57	HẬU GIANG	7.957.596	11.963.941	3.160.976	4.651.960	1.636.166	18.689	2.927	1.000	3.795.599	351.479	150,3
58	SÓC TRĂNG	12.657.674	17.205.945	4.162.476	7.509.952	2.927.505	19.737	4.532	1.000	4.930.786	597.199	135,9
59	AN GIANG	16.366.513	21.562.274	4.747.223	10.565.219	4.121.597	23.347	5.154	33.709	5.796.276	414.693	131,7
60	ĐỒNG THÁP	14.195.028	20.918.025	5.905.807	9.182.756	3.604.495	23.983	1.775	2.000	5.361.022	464.665	147,4
61	KIÊN GIANG	15.410.598	26.679.945	5.336.452	11.083.219	3.715.479	37.865	3.849	121.412	9.852.211	282.802	173,1
62	BẠC LIÊU	7.657.465	11.618.253	3.127.764	4.366.458	1.525.330	13.261	3.982	1.000	3.588.123	530.926	151,7
63	CÀ MAU	10.961.367	14.053.464	4.022.390	7.503.157	2.456.748	29.137	3.131	1.000	2.078.832	444.954	128,2

Phụ lục XII
QUYẾT TOÁN CHI CHƯƠNG TRÌNH MỤC TIÊU QUỐC GIA CỦA TỪNG BỘ, CƠ QUAN TRUNG ƯƠNG VÀ TỪNG TỈNH, THÀNH PHỐ TRỰC THUỘC TRUNG ƯƠNG NĂM 2022

(Kèm theo Nghị quyết số 132/2024/QH15 ngày 24 tháng 6 năm 2024 của Quốc hội)

Đơn vị tính: Triệu đồng

STT	CÁC BỘ, CƠ QUAN TRUNG ƯƠNG; CÁC ĐỊA PHƯƠNG	DỰ TOÁN			QUYẾT TOÁN			GỒM																								SO SÁNH QUYẾT TOÁN/DỰ TOÁN (%)
			TRONG ĐÓ			TRONG ĐÓ		1. CTMTQG GIẢM NGHÈO BỀN VỮNG						2. CTMTQG Phát triển KTXH vùng ĐBDTTS và MN						3. CTMTQG XÂY DỰNG NÔNG THÔN MỚI												
								TỔNG SỐ	TRONG ĐÓ					TỔNG SỐ	TRONG ĐÓ					TỔNG SỐ	TRONG ĐÓ											
									ĐẦU TƯ PHÁT TRIỂN			THƯỜNG XUYÊN			ĐẦU TƯ PHÁT TRIỂN			THƯỜNG XUYÊN			ĐẦU TƯ PHÁT TRIỂN				THƯỜNG XUYÊN						
		TỔNG SỐ	ĐẦU TƯ PHÁT TRIỂN	THƯỜNG XUYÊN	TỔNG SỐ	ĐẦU TƯ PHÁT TRIỂN	THƯỜNG XUYÊN		TỔNG	TRONG NƯỚC	NGOÀI NƯỚC	TỔNG	TRONG NƯỚC	NGOÀI NƯỚC		TỔNG	TRONG NƯỚC	NGOÀI NƯỚC	TỔNG	TRONG NƯỚC	NGOÀI NƯỚC		TỔNG	TRONG NƯỚC	NGOÀI NƯỚC	TỔNG	TRONG NƯỚC	NGOÀI NƯỚC				
A	B	1=2+3	2	3	4=5+6	5=8+15	6=11+18	7=8+11	8=9+10	9	10	11=12+13	12	13	14=15+18	15=16+17	16	17	18=19+20	19	20	14=15+18	15=16+17	16	17	18=19+20	19	20	21=4/1			
	TỔNG SỐ	**34.049.000**	**24.000.000**	**10.049.000**	**12.836.396**	**9.307.597**	**3.528.799**	**2.133.380**	**1.206.523**	**1.206.523**	-	**926.857**	**926.857**	-	**3.598.081**	**2.273.910**	**2.273.910**	-	**1.324.171**	**1.324.171**	-	**7.104.935**	**5.827.164**	**5.827.164**	-	**1.277.771**	**1.277.771**	-	**38**			
I	**Các bộ, cơ quan ngang bộ, cơ quan thuộc Chính phủ, cơ quan khác ở Trung ương**	**1.102.204**		**1.102.204**	**447.975**	-	**447.975**	**118.747**				**118.747**	**118.747**		**253.843**				**253.843**	**253.843**		**75.385**				**75.385**	**75.385**		**41**			
1	Văn phòng Quốc hội	1.500		1.500	1.500	-	1.500	1.500	-	-		1.500	1.500	-	-	-	-		-	-		-	-	-		-	-		100			
2	Văn phòng trung ương Đảng	2.590		2.590			-																									
3	Bộ Công an	12.436		12.436	10.757	-	10.757	-	-			-	-		9.854	-			9.854	9.854		903	-			903	903		86			
4	Bộ Quốc phòng	148.250		148.250	147.274	-	147.274	17.491	-			17.491	17.491		129.294	-			129.294	129.294		488	-			488	488		99			
5	Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn	69.501		69.501	47.497		47.497	21.286	-			21.286	21.286		1.188	-			1.188	1.188		25.022	-			25.022	25.022		68			
6	Bộ Giao thông	5.635		5.635	-	-	-	-	-			-	-		-	-			-	-		-	-			-	-		-			
7	Bộ Công thương	23.888		23.888	9.781	-	9.781	2.000	-			2.000	2.000		4.562	-			4.562	4.562		3.219	-			3.219	3.219		41			
8	Bộ Xây dựng	6.345		6.345	1.828	-	1.828	372	-			372	372		-	-			-	-		1.456	-			1.456	1.456		29			
9	Bộ Y tế	35.420		35.420	6.812	-	6.812	75	-			75	75		6.738	-			6.738	6.738		-	-			-	-		19			
10	Bộ Giáo dục và đào tạo	30.973		30.973			23.139					6.129	6.129						14.391	14.391						2.619	2.619					
11	Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch	45.026		45.026	13.520	-	13.520	412	-			412	412		10.327	-			10.327	10.327		2.781	-			2.781	2.781		30			
12	Bộ Lao động - thương binh và xã hội	180.159		180.159			-																									
13	Bộ Tư pháp	11.088		11.088			-																									
14	Bộ Kế hoạch và Đầu tư	11.090		11.090	1.161	-	1.161	295	-			295	295		114	-			114	114		751	-			751	751		10			
15	Bộ Nội vụ	4.190		4.190	2.717	-	2.717	1.052	-			1.052	1.052		-	-			-	-		1.664	-			1.664	1.664		65			
16	Bộ Tài nguyên và Môi trường	7.000		7.000	-	-	-	-	-			-	-		-	-			-	-		-	-			-	-		-			
17	Bộ Thông tin và truyền thông	30.496		30.496			5.828						4.129							1.634							65					
18	Ủy ban Dân tộc	298.587		298.587	35.546	-	35.546	-	-			-	-		35.546	-			35.546	35.546		-	-			-	-		12			
19	Thông tấn xã Việt nam	1.000		1.000	921	-	921	921	-			921	921		-	-			-	-		-	-			-	-		92			
20	Đài truyền hình Việt Nam	1.500		1.500			1.500					1.500	1.500																			
21	Đài Tiếng nói Việt Nam	1.500		1.500	1.500	-	1.500	1.500	-			1.500	1.500		-	-			-	-		-	-			-	-		100			
22	Ủy ban TW MTTQ Việt Nam	14.399		14.399			-																									
23	Trung ương Đoàn TNCS Hồ Chí Minh	20.148		20.148	20.567	-	20.567	9.319	-			9.319	9.319		3.748	-			3.748	3.748		7.500	-			7.500	7.500		102			
24	Trung ương Hội liên hiệp Phụ nữ Việt Nam	50.761		50.761	32.786	-	32.786	4.881	-			4.881	4.881		21.618	-			21.618	21.618		6.287	-			6.287	6.287		65			
25	Hội Nông dân Việt Nam	26.248		26.248	35.570	-	35.570	18.899	-			18.899	18.899		3.195	-			3.195	3.195		13.476	-			13.476	13.476		136			
26	Hội Cựu chiến binh Việt Nam	4.000		4.000	4.000	-	4.000	1.500	-			1.500	1.500		-	-			-	-		2.500	-			2.500	2.500		100			
27	Liên minh HTX Việt Nam	39.508		39.508	30.133	-	30.133	11.847	-			11.847	11.847		11.635	-			11.635	11.635		6.652	-			6.652	6.652		76			
28	Tổng Liên đoàn LĐ Việt Nam	5.245		5.245	11.238	-	11.238	11.238	-			11.238	11.238		-	-			-	-		-	-			-	-		214			
29	Hội Bảo trợ NTT, TE mồ côi VN	2.400		2.400	2.400	-	2.400	2.400	-			2.400	2.400		-				-	-		-	-			-	-		100			
30	Học viện chính trị Quốc Gia Hồ Chí Minh	9.641		9.641			-																									
31	Ngân hàng nhà nước Việt Nam	1.090		1.090			-																									
32	Ngân hàng chính sách xã hội	590		590			-																									
II	**Các tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương**	**32.946.796**	**24.000.000**	**8.946.796**	**12.388.421**	**9.307.597**	**3.080.824**	**2.014.633**	**1.206.523**	**1.206.523**	**0**	**808.110**	**808.110**	**0**	**3.344.238**	**2.273.910**	**2.273.910**	**0**	**1.070.328**	**1.070.328**	**0**	**7.029.550**	**5.827.164**	**5.827.164**	**0**	**1.202.386**	**1.202.386**	**0**	**38**			
	MIỀN NÚI PHÍA BẮC	**15.444.534**	**11.284.664**	**4.159.872**	**5.219.689**	**3.949.466**	**1.270.223**	**1.219.258**	**805.539**	**805.539**		**413.719**	**413.719**		**2.935.356**	**1.396.807**	**1.396.807**		**638.549**	**638.549**		**1.975.075**	**1.747.120**	**1.747.120**		**227.955**	**227.955**		**34**			
1	HÀ GIANG	1.976.076	1.493.259	482.817	332.791	146.130	186.661	95.887	14.600	14.600		81.287	81.287		147.458	56.188	56.188		91.270	91.270		89.446	75.342	75.342		14.104	14.104		17			
2	TUYÊN QUANG	958.408	706.955	251.453	88.997	60.893	28.104	4.617	157	157		4.460	4.460		27.678	9.125	9.125		18.553	18.553		56.702	51.611	51.611		5.091	5.091		9			
3	CAO BẰNG	1.646.101	1.235.118	410.983	765.687	544.972	220.715	452.342	316.330	316.330		136.012	136.012		229.375	150.334	150.334		79.041	79.041		83.970	78.308	78.308		5.662	5.662		47			
4	LẠNG SƠN	1.158.005	842.328	315.677	704.914	613.015	91.899	105.690	91.459	91.459		14.231	14.231		227.237	180.834	180.834		46.403	46.403		371.987	340.722	340.722		31.265	31.265		61			
5	LÀO CAI	1.162.466	878.437	284.029	322.149	200.318	121.831	63.752	30.500	30.500		33.252	33.252		202.103	124.281	124.281		77.822	77.822		56.294	45.537	45.537		10.757	10.757		28			
6	YÊN BÁI	897.196	635.428	261.768	241.371	218.808	22.563	29.810	28.071	28.071		1.739	1.739		94.516	83.872	83.872		10.644	10.644		117.045	106.865	106.865		10.180	10.180		27			
7	THÁI NGUYÊN	506.829	322.092	184.737	294.235	227.108	67.127	6.920	-			6.920	6.920		114.235	87.386	87.386		26.849	26.849		173.080	139.722	139.722		33.358	33.358		58			
8	BẮC KẠN	863.916	621.468	242.448	313.504	235.868	77.636	36.503	14.979	14.979		21.524	21.524		161.041	126.422	126.422		34.619	34.619		115.960	94.467	94.467		21.493	21.493		36			
9	PHÚ THỌ	670.793	463.780	207.013	341.948	320.183	21.765	2.516	-			2.516	2.516		92.666	91.765	91.765		901	901		246.766	228.418	228.418		18.348	18.348		51			
10	BẮC GIANG	664.852	485.193	179.659	459.038	383.720	75.318	17.914	1.445	1.445		16.469	16.469		104.862	78.288	78.288		26.574	26.574		336.262	303.987	303.987		32.275	32.275		69			
11	HÒA BÌNH	791.679	559.788	231.891	104.579	22.462	82.117	26.416	6.874	6.874		19.542	19.542		50.850	9.129	9.129		41.721	41.721		27.313	6.459	6.459		20.854	20.854		13			
12	SƠN LA	1.474.136	1.033.517	440.619	284.217	179.944	104.273	21.997	9.830	9.830		12.167	12.167		184.686	103.843	103.843		80.843	80.843		77.534	66.271	66.271		11.263	11.263		19			
13	LAI CHÂU	1.177.572	855.305	322.267	516.810	425.859	90.951	165.883	140.483	140.483		25.400	25.400		236.793	179.225	179.225		57.568	57.568		114.134	106.151	106.151		7.983	7.983		44			
14	ĐIỆN BIÊN	1.496.507	1.151.996	344.511	459.449	370.186	89.263	189.011	150.811	150.811		38.200	38.200		161.856	116.115	116.115		45.741	45.741		108.582	103.260	103.260		5.322	5.322		31			
	ĐỒNG BẰNG SÔNG HỒNG	**881.016**	**740.017**	**140.999**	**670.711**	**517.041**	**153.670**	**29.274**	-			**29.274**	**29.274**		**265**				**265**	**265**		**641.172**	**517.041**	**517.041**		**124.131**	**124.131**		**76**			
15	HÀ NỘI				-	-	-	-	-			-			-	-						-	-			-						
16	HẢI PHÒNG				-	-	-	-	-			-			-	-						-	-			-						
17	QUẢNG NINH				-	-	-	-	-			-			-	-						-	-			-						
18	HẢI DƯƠNG	108.890	108.890		105.611	102.049	3.562	-	-			-			-	-						105.611	102.049	102.049		3.562	3.562		97			
19	HƯNG YÊN	85.030	85.030		-	-	-	-	-			-			-	-						-	-			-			-			
20	VĨNH PHÚC				-	-	-	-	-			-			-	-						-	-			-						
21	BẮC NINH				-	-	-	-	-			-			-	-						-	-			-						
22	HÀ NAM	50.770	50.770		-	-	-	-	-			-			-	-						-	-			-			-			
23	NAM ĐỊNH	267.447	195.611	71.836	211.820	171.051	40.769	6.100	-			6.100	6.100		-	-						205.720	171.051	171.051		34.669	34.669		79			
24	NINH BÌNH	73.260	73.260		203.161	140.460	62.701	18.751	-			18.751	18.751		265	-			265	265		184.145	140.460	140.460		43.685	43.685		277			
25	THÁI BÌNH	295.619	226.456	69.163	150.119	103.481	46.638	4.423	-			4.423	4.423		-	-			-	-		145.696	103.481	103.481		42.215	42.215		51			
	BẮC TRUNG BỘ VÀ DHMT	**8.917.425**	**6.500.426**	**2.416.997**	**3.237.205**	**2.394.972**	**842.233**	**465.191**	**251.263**	**251.263**		**213.928**	**213.928**		**702.089**	**441.782**	**441.782**		**260.307**	**260.307**		**2.069.925**	**1.701.927**	**1.701.927**		**367.998**	**367.998**		**36**			
26	THANH HÓA	1.719.151	1.288.951	430.200	636.584	489.237	147.347	36.508	4.969	4.969		31.539	31.539		149.648	103.018	103.018		46.630	46.630		450.428	381.250	381.250		69.178	69.178		37			

STT	CÁC BỘ, CƠ QUAN TRUNG ƯƠNG; CÁC ĐỊA PHƯƠNG	DỰ TOÁN			QUYẾT TOÁN			GỒM																					SO SÁNH QUYẾT TOÁN/DỰ TOÁN (%)
		TỔNG SỐ	TRONG ĐÓ		TỔNG SỐ	TRONG ĐÓ		1. CTMTQG GIẢM NGHÈO BỀN VỮNG							2. CTMTQG Phát triển KTXH vùng ĐBDTTS và MN							3. CTMTQG XÂY DỰNG NÔNG THÔN MỚI							
								TỔNG SỐ	TRONG ĐÓ						TỔNG SỐ	TRONG ĐÓ						TỔNG SỐ	TRONG ĐÓ						
			ĐẦU TƯ PHÁT TRIỂN	THƯỜNG XUYÊN		ĐẦU TƯ PHÁT TRIỂN	THƯỜNG XUYÊN		ĐẦU TƯ PHÁT TRIỂN			THƯỜNG XUYÊN				ĐẦU TƯ PHÁT TRIỂN			THƯỜNG XUYÊN				ĐẦU TƯ PHÁT TRIỂN			THƯỜNG XUYÊN			
									TỔNG	TRONG NƯỚC	NGOÀI NƯỚC	TỔNG	TRONG NƯỚC	NGOÀI NƯỚC		TỔNG	TRONG NƯỚC	NGOÀI NƯỚC	TỔNG	TRONG NƯỚC	NGOÀI NƯỚC		TỔNG	TRONG NƯỚC	NGOÀI NƯỚC	TỔNG	TRONG NƯỚC	NGOÀI NƯỚC	
A	B	1=2+3	2	3	4=5+6	5=8+15	6=11+18	7=8+11	8=9+10	9	10	11=12+13	12	13	14=15+18	15=16+17	16	17	18=19+20	19	20	14=15+18	15=16+17	16	17	18=19+20	19	20	21=4/1
27	NGHỆ AN	1.788.252	1.295.541	492.711	491.038	350.205	140.833	65.796	12.537	12.537		53.259	53.259		45.164	26.828	26.828		18.336	18.336		380.078	310.840	310.840		69.238	69.238		27
28	HÀ TĨNH	298.675	214.394	84.281	273.377	213.602	59.775	29.928	24.067	24.067		5.861	5.861		3.688	2.673	2.673		1.015	1.015		239.761	186.862	186.862		52.899	52.899		92
29	QUẢNG BÌNH	505.978	349.634	156.344	160.604	93.276	67.328	28.295	10.976	10.976		17.319	17.319		38.180	26.170	26.170		12.010	12.010		94.129	56.130	56.130		37.999	37.999		32
30	QUẢNG TRỊ	559.016	415.492	143.524	165.629	107.317	58.312	23.769	11.462	11.462		12.307	12.307		47.025	23.311	23.311		23.714	23.714		94.835	72.544	72.544		22.291	22.291		30
31	THỪA THIÊN HUẾ	455.664	346.760	108.904	127.624	99.402	28.222	36.336	25.320	25.320		11.016	11.016		21.710	15.390	15.390		6.320	6.320		69.578	58.692	58.692		10.886	10.886		28
32	ĐÀ NẴNG																												
33	QUẢNG NAM	1.219.799	900.558	319.241	207.389	168.202	39.187	56.260	44.489	44.489		11.771	11.771		41.371	29.284	29.284		12.087	12.087		109.758	94.429	94.429		15.329	15.329		17
34	QUẢNG NGÃI	771.585	570.321	201.264	509.237	420.430	88.807	68.457	43.396	43.396		25.061	25.061		129.291	89.729	89.729		39.562	39.562		311.489	287.305	287.305		24.184	24.184		66
35	BÌNH ĐỊNH	442.757	305.055	137.702	209.561	140.635	68.926	32.474	14.638	14.638		17.836	17.836		52.988	18.660	18.660		34.328	34.328		124.099	107.337	107.337		16.762	16.762		47
36	PHÚ YÊN	258.531	170.198	88.333	64.309	41.770	22.539	4.100	512	512		3.588	3.588		15.198	11.240	11.240		3.958	3.958		45.011	30.018	30.018		14.993	14.993		25
37	KHÁNH HÒA	246.606	202.798	43.808	103.182	86.934	16.248	35.226	28.957	28.957		6.269	6.269		67.956	57.977	57.977		9.979	9.979									42
38	NINH THUẬN	381.525	266.527	114.998	173.188	108.423	64.765	42.879	29.919	29.919		12.960	12.960		65.132	29.210	29.210		35.922	35.922		65.177	49.294	49.294		15.883	15.883		45
39	BÌNH THUẬN	269.884	174.197	95.687	115.483	75.539	39.944	5.163	21	21		5.142	5.142		24.738	8.292	8.292		16.446	16.446		85.582	67.226	67.226		18.356	18.356		43
	TÂY NGUYÊN	3.878.699	2.801.213	1.077.486	1.439.123	1.118.753	320.370	136.018	90.951	90.951		45.067	45.067		392.083	268.641	268.641		123.442	123.442		911.022	759.161	759.161		151.861	151.861		37
40	ĐẮK LẮK	1.056.670	773.465	283.205	281.162	211.438	69.724	21.168	8.025	8.025		13.143	13.143		27.899	2.476	2.476		25.423	25.423		232.095	200.937	200.937		31.158	31.158		27
41	ĐẮK NÔNG	584.753	450.863	133.890	68.129	33.263	34.866	12.359	7.508	7.508		4.851	4.851		20.718	10.727	10.727		9.991	9.991		35.052	15.028	15.028		20.024	20.024		12
42	GIA LAI	980.398	662.653	317.745	451.301	363.955	87.346	22.895	14.901	14.901		7.994	7.994		127.112	100.299	100.299		26.813	26.813		301.294	248.755	248.755		52.539	52.539		46
43	KON TUM	898.432	672.411	226.021	307.766	236.449	71.317	76.617	60.058	60.058		16.559	16.559		139.055	93.911	93.911		45.144	45.144		92.094	82.480	82.480		9.614	9.614		34
44	LÂM ĐỒNG	358.446	241.821	116.625	330.765	273.648	57.117	2.979	459	459		2.520	2.520		77.299	61.228	61.228		16.071	16.071		250.487	211.961	211.961		38.526	38.526		92
	ĐÔNG NAM BỘ	545.524	387.787	157.737	139.172	96.929	42.243	4.026				4.026	4.026		6.691	4.620	4.620		2.071	2.071		128.455	92.309	92.309		36.146	36.146		26
45	TP HỒ CHÍ MINH																												
46	ĐỒNG NAI																												
47	BÌNH DƯƠNG																												
48	BÌNH PHƯỚC	386.895	284.116	102.779	9.354		9.354	3.143				3.143	3.143		1.608				1.608	1.608		4.603				4.603	4.603		2
49	TÂY NINH	158.629	103.671	54.958	129.818	96.929	32.889	883				883	883		5.083	4.620	4.620		463	463		123.852	92.309	92.309		31.543	31.543		82
50	BÀ RỊA VŨNG TÀU																												
	ĐỒNG BẰNG SCL	2.279.598	1.285.893	993.705	1.672.521	1.330.436	442.085	160.866	58.770	58.770		102.096	102.096		207.754	162.060	162.060		45.694	45.694		1.303.901	1.009.606	1.009.606		294.295	294.295		51
51	LONG AN	296.381	209.081	87.300	265.320	203.065	62.255	11.663	6.477	6.477		5.186	5.186									253.657	196.588	196.588		57.069	57.069		90
52	TIỀN GIANG	225.444	158.056	67.388	198.017	155.818	42.199	6.729	475	475		6.254	6.254									191.288	155.343	155.343		35.945	35.945		88
53	BẾN TRE	455.590	344.801	110.789	45.202		45.202	19.035				19.035	19.035									26.167				26.167	26.167		10
54	TRÀ VINH	315.350	211.355	103.995	128.879	110.097	18.782	1.052				1.052	1.052		62.702	54.215	54.215		8.487	8.487		65.125	55.882	55.882		9.243	9.243		41
55	VĨNH LONG	184.541	123.858	60.683	156.618	117.709	38.909	4.320	871	871		3.449	3.449		12.944	10.390	10.390		2.554	2.554		139.354	106.448	106.448		32.906	32.906		85
56	CẦN THƠ																												
57	HẬU GIANG	133.578	84.125	49.453	81.039	50.550	30.489	8.741	239	239		8.502	8.502		5.065	2.601	2.601		2.464	2.464		67.233	47.710	47.710		19.523	19.523		61
58	SÓC TRĂNG	389.414	270.341	119.073	217.695	169.967	47.728	21.372	10.340	10.340		11.032	11.032		79.071	59.255	59.255		19.816	19.816		117.252	100.372	100.372		16.880	16.880		56
59	AN GIANG	426.507	297.489	129.018	117.695	67.999	49.696	21.153				21.153	21.153		9.862	4.217	4.217		5.645	5.645		86.680	63.782	63.782		22.898	22.898		28
60	ĐỒNG THÁP	184.390	126.326	58.064	100.322	60.314	40.008	12.103				12.103	12.103									88.219	60.314	60.314		27.905	27.905		54
61	KIÊN GIANG	291.042	203.697	87.345	111.457	88.755	22.702	8.010	6.101	6.101		1.909	1.909		3.603	156	156		3.447	3.447		99.844	82.498	82.498		17.346	17.346		38
62	BẠC LIÊU	120.644	72.678	47.966	41.463	31.741	9.722	1.284				1.284	1.284		610				610	610		39.569	31.741	31.741		7.828	7.828		34
63	CÀ MAU	256.716	184.086	72.630	208.814	174.421	34.393	45.404	34.267	34.267		11.137	11.137		33.897	31.226	31.226		2.671	2.671		129.513	108.928	108.928		20.585	20.585		81